

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



LÝ THỊ XUÂN

Tên đề tài:

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÁC LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NHƯ CỒ, HUYỆN CHỢ MỚI,
TỈNH BẮC KẠN**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Hệ đào tạo	: Chính quy
Chuyên ngành	: Địa chính Môi trường
Khoa	: Quản lý Tài nguyên
Khoá học	: 2011 – 2015

Thái Nguyên, năm 2015

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**



LÝ THỊ XUÂN

Tên đề tài:

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÁC LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NHƯ CÒ, HUYỆN CHỢ MỚI,
TỈNH BẮC KẠN**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Hệ đào tạo	: Chính quy
Chuyên ngành	: Địa chính Môi trường
Lớp	: K43A- ĐCMT
Khoa	: Quản lý Tài nguyên
Khoá học	: 2011 – 2015
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Trương Thị Ánh Tuyết	

Thái Nguyên, năm 2015

LỜI CẢM ƠN

Thực hiện phương châm “*học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tế*”.

Thực tập tốt nghiệp là thời gian để mỗi sinh viên sau khi học tập, nghiên cứu tại trường có điều kiện củng cố và vận dụng kiến thức đã học vào thực tế. Đây là giai đoạn không thể thiếu được đối với mỗi sinh viên các trường đại học nói chung và sinh viên Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên nói riêng.

Với lòng kính trọng và biết ơn, em xin cảm ơn cô giáo Th.s Trương Thị Ánh Tuyết đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ em trong suốt thời gian thực hiện khóa luận tốt nghiệp này. Em xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu nhà trường, Ban chủ nhiệm khoa, các thầy, cô giáo, cán bộ trong Khoa Quản Lý Tài nguyên đã truyền đạt cho em những kiến thức, kinh nghiệm quý báu trong quá trình học tập. Em xin gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo UBND xã Như Cố, các cán bộ, nhân viên đang công tác tại xã đã tạo điều kiện giúp đỡ em trong suốt thời gian thực tập.

Cuối cùng em xin được gửi lời cảm ơn đến người thân, bạn bè đã luôn chia sẻ và động viên.

Trong quá trình thực tập và làm chuyên đề, em đã cố gắng hết mình nhưng do kinh nghiệm còn thiếu và kiến thức còn hạn chế nên chuyên đề này chắc chắn sẽ không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô và bạn bè để chuyên đề được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 12 năm 2014

Sinh viên

Lý Thị Xuân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của Việt Nam năm 2012	10
Bảng 4.1: Tình hình dân số của xã Như Cố năm 2013	27
Bảng 4.2: Tình hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của xã Như Cố	31
Bảng 4.3: Diện tích, năng suất một số cây trồng của xã năm 2013	32
Bảng 4.4: Các loại hình sử dụng đất nông nghiệp của xã Như Cố	33
Bảng 4.5: Phân cấp các chỉ tiêu đánh giá về hiệu quả kinh tế	36
Bảng 4.6: Hiệu quả kinh tế các cây trồng chính của xã (tính bình quân cho 1ha)	37
Bảng 4.7: Phân cấp hiệu quả kinh tế kiểu sử dụng đất trong LUT 1	38
Bảng 4.8: Phân cấp hiệu quả kinh tế kiểu sử dụng đất trong LUT 2	39
Bảng 4.9: Phân cấp hiệu quả kinh tế kiểu sử dụng đất trong LUT 3	40
Bảng 4.10: Phân cấp hiệu quả kinh tế kiểu sử dụng đất trong LUT 4	40
Bảng 4.11: Phân cấp hiệu quả kinh tế kiểu sử dụng đất trong LUT 5	41
Bảng 4.12: Đánh giá chung hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất	41
Bảng 4.13: Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng đất về xã hội	43
Bảng 4.14: Hiệu quả xã hội của các LUT	43
Bảng 4.15: Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng đất về môi trường	45
Bảng 4.16: Hiệu quả môi trường của các LUT	46
Bảng 4.17: Lượng thuốc bảo vệ thực vật thực tế sử dụng và khuyến cáo	48

DANH MỤC HÌNH

Hình 4.1: Cơ cấu sử dụng đất đai của xã Như Cố.....	31
Hình 4.2: Cánh đồng lúa thôn Bản Cây	Error! Bookmark not defined.
Hình 4.3: Ruộng khoai lang vụ đông ở xóm Khuân Bang	Error! Bookmark not defined.
Hình 4.4: Ruộng ngô tại thôn Nà Ròng.....	Error! Bookmark not defined.
Hình 4.5: Ruộng lạc tại thôn Bản Nưa	Error! Bookmark not defined.
Hình 4.6: Đồi chè tại thôn Nà Luống	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC CÁC TỪ, CỤM TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nguyên nghĩa
UBND	Ủy ban nhân dân
BVTV	Bảo vệ thực vật
LX	Lúa xuân
LM	Lúa mùa
VL	Very Low (rất thấp)
L	Low (thấp)
M	Medium (trung bình)
H	High (cao)
VH	Very high (rất cao)
LUT	Land Use Type (loại hình sử dụng đất)
STT	Số thứ tự
FAO	Food and Agriculture Organization – Tổ chức nông lương Liên hiệp quốc
GTSX	Giá trị sản xuất
CPSX	Chi phí sản xuất
TNT	Thu nhập thuần
HQSDV	Hiệu quả sử dụng vốn
GTNCLĐ	Giá trị ngày công lao động

MỤC LỤC

Phần 1: MỞ ĐẦU	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	1
1.2.1. Mục tiêu chung	1
1.2.2. Mục tiêu cụ thể	2
1.3. Ý nghĩa nghiên cứu của đề tài	2
Phần 2: TỔNG QUAN TÀI LIỆU	3
2.1. Cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu	3
2.1.1. Cơ sở lý luận.....	3
2.1.2. Vai trò và ý nghĩa của đất đai trong sản xuất nông nghiệp	4
2.2. Sử dụng đất và những quan điểm về sử dụng đất	5
2.2.1. Sử dụng đất và các nhân tố ảnh hưởng đến sử dụng đất	5
2.2.2. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp bền vững.....	7
2.3. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam.....	9
2.3.1. Tình hình sử dụng đất trên thế giới	9
2.3.2. Tình hình sử dụng đất ở Việt Nam.....	9
2.4. Quan điểm và đánh giá hiệu quả sử dụng đất.....	10
2.4.1. Quan điểm về nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.....	10
2.4.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất	11
2.4.3. Tình hình đánh giá đất đai trên thế giới	13
2.5. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp	19
Phần 3: ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	20
3.1. Thời gian, địa điểm và đối tượng nghiên cứu	20
3.2. Nội dung nghiên cứu	Error! Bookmark not defined.
3.3. Phương pháp nghiên cứu.....	20
3.3.1. Phương pháp điều tra số liệu thứ cấp	20
3.3.2. Phương pháp điều tra số liệu sơ cấp.....	20
3.3.3. Phương pháp tính hiệu quả các loại hình sử dụng đất.....	21
3.3.4. Phương pháp đánh giá tính bền vững.....	21

3.3.5. Phương pháp tính toán phân tích số liệu	22
3.3.6. Phương pháp kế thừa.....	22
3.3.7. Phương pháp tham khảo ý kiến chuyên gia.....	22
Phần 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	23
4.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	23
4.1.1. Điều kiện tự nhiên	23
4.1.2. Đặc điểm và điều kiện kinh tế - xã hội.....	26
4.1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của xã Như Cố.....	29
4.2. Xác định các loại hình sử dụng đất nông nghiệp của xã Như Cố	30
4.2.1. Tình hình sử dụng đất đai của xã Như Cố.....	30
4.2.2. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp và một số cây trồng chính	31
4.2.3. Xác định các loại hình sử dụng đất nông nghiệp của xã Như Cố	33
4.3. Đánh giá hiệu quả của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp	36
4.3.1. Hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất nông nghiệp	36
4.3.2. Hiệu quả xã hội.....	42
4.3.3. Hiệu quả môi trường	45
4.4. Lựa chọn các loại hình sử dụng đất nông nghiệp.....	48
4.4.1. Nguyên tắc lựa chọn.....	48
4.4.2. Tiêu chuẩn lựa chọn	49
4.4.3. Các loại hình sử dụng đất được lựa chọn	50
4.5. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của xã	52
4.5.1. Giải pháp chung.....	52
4.4.2. Giải pháp cụ thể.....	53
Phần 5: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ.....	57
5.1. Kết luận	57
5.2. Đề nghị	58
TÀI LIỆU THAM KHẢO	59

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục	Tên phụ lục
1	Phiếu điều tra nông hộ
2	Giá phân bón và một số nông sản trên địa bàn xã
3	Tiêu chuẩn sử dụng thuốc BVTV cho các loại cây trồng
4	Hiệu quả kinh tế một số cây trồng chính
5	Hiệu quả kinh tế của cây lúa
6	Hiệu quả kinh tế của cây ngô

Phần 1

MỞ ĐẦU

1.1. Đất vấn đề

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá mà thiên nhiên ban tặng cho con người, vì con người sinh ra trên mặt đất, sống và lớn lên nhờ các sản phẩm làm ra từ đất. Đất không chỉ là nền tảng để con người sống và hoạt động trên đó mà nó còn là tư liệu sản xuất không thể thay thế được, đặc biệt là đối với ngành nông nghiệp. Trong khi đó hiện nay, theo dòng chảy của nền kinh tế thị trường xã hội ngày càng phát triển, dân số tăng nhanh và tốc độ đô thị hoá mạnh kéo theo sự gia tăng của hàng loạt các nhu cầu khác như: lương thực, thực phẩm, chất lượng của các sản phẩm công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi, trường học, y tế...), nhu cầu về nhà ở. Đặc biệt là để đảm bảo nhu cầu về lương thực và thực phẩm trong xã hội, con người đã khai thác quá mức các nguồn lợi tự nhiên như: đất, nước, khoáng sản... đã tạo nên sức ép đối với đất đai. Các hoạt động trên làm cho quỹ đất nhất là đất nông nghiệp ngày càng có nguy cơ giảm về diện tích, độ màu mỡ và giảm tính bền vững trong sử dụng đất.

Đứng trước vấn đề trên, việc sử dụng đất nông nghiệp hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao trên quan điểm phát triển bền vững là vấn đề quan trọng nhằm đảm bảo an toàn lương thực, duy trì và bảo vệ độ phì nhiêu của đất, duy trì năng suất cây trồng nhằm đáp ứng nhu cầu cuộc sống của con người đồng thời tìm ra những biện pháp sử dụng đất sao cho có hiệu quả là một trong những việc làm cần thiết đối với mỗi địa phương, mỗi quốc gia.

Xuất phát nhu cầu thực tế trên, được sự phân công của Ban giám hiệu nhà trường, Ban chủ nhiệm khoa Quản lý Tài nguyên, dưới sự hướng dẫn của cô giáo **ThS. Trương Thị Ánh Tuyết** em thực hiện đề tài: ***“Đánh giá hiệu quả các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Như Cố, Huyện Chợ Mới, Tỉnh Bắc Kạn”***.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở nghiên cứu các loại hình sử dụng đất trên địa bàn xã lựa chọn các loại hình sử dụng đất đạt hiệu quả cao và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của xã Như Cố - Huyện Chợ Mới - Tỉnh Bắc Kạn.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá các yếu tố về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.
- Đánh giá tình hình sử dụng đất đai của xã Như Cố - Huyện Chợ Mới - Tỉnh Bắc Kạn
- Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và lựa chọn các loại hình sử dụng đất triển vọng.
- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả các loại hình sử dụng đất của xã.

1.3. Ý nghĩa nghiên cứu của đề tài

- củng cố kiến thức đã được tiếp thu trong nhà trường và những kiến thức thực tế cho sinh viên trong quá trình thực tập tại cơ sở.
- Nâng cao khả năng tiếp cận, thu thập và xử lý thông tin của sinh viên trong quá trình làm đề tài
- Trên cơ sở đánh giá hiệu quả sử dụng đất của đất nông nghiệp từ đó đề xuất được những giải pháp sử dụng đất đạt hiệu quả cao.

Phần 2

TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1. Cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở lý luận

2.1.1.1. Khái niệm đất

Đất là một phần của vỏ trái đất, nó là lớp phủ lục địa mà bên dưới nó là đá và khoáng sinh ra nó, bên trên là thảm thực bì và khí quyển. Đất là lớp mặt tươi xốp của lục địa có khả năng sản sinh ra sản phẩm của cây trồng. Đất là lớp phủ thổ nhưỡng, là thổ quyển, là một vật thể tự nhiên, mà nguồn gốc của thể tự nhiên đó là do hợp điểm của 4 thể tự nhiên khác của hành tinh là thạch quyển, khí quyển, thủy quyển và sinh quyển. Sự tác động qua lại của bốn quyển trên và thổ quyển có tính thường xuyên và cơ bản (Nguyễn Ngọc Nông và cs, 2008) [10].

Theo nguồn gốc phát sinh, tác giả Đôkutraiep coi “Đất là một vật thể tự nhiên được hình thành do sự tác động tổng hợp của năm yếu tố là: Khí hậu, đá mẹ, địa hình, sinh vật và thời gian” (Nguyễn Thế Đặng và cs, 1999) [3].

Theo C.Mac: “Đất là tư liệu sản xuất cơ bản và phổ biến, quý báu nhất của sản xuất nông nghiệp, là điều kiện không thể thiếu được của sự tồn tại và tái sinh của hàng loạt thể hệ loài người kế tiếp nhau” (Các Mác, 1949) [1].

Các nhà kinh tế, thổ nhưỡng và quy hoạch Việt Nam cho rằng: “Đất đai là phần trên mặt của vỏ trái đất mà ở đó cây cối có thể mọc được và đất đai được hiểu theo nghĩa rộng như sau: Đất đai là một diện tích cụ thể của bề mặt trái đất, bao gồm các cấu thành của môi trường sinh thái ngay bên trên và bên dưới bề mặt đó bao gồm: khí hậu, thời tiết, thổ nhưỡng, địa hình, mặt nước (hồ, sông, suối...) các dạng trầm tích sát bề mặt cùng với nước ngầm và khoáng sản trong lòng đất, tập đoàn thực vật, trạng thái định cư của con người trong quá khứ và hiện tại để lại.

Như vậy đã có rất nhiều khái niệm và định nghĩa khác nhau về đất nhưng khái niệm chung nhất có thể hiểu: “Đất đai là một khoảng không gian có giới hạn, theo chiều thẳng đứng gồm: lớp đất bề mặt, thảm thực vật, động vật, diện tích mặt nước, mặt nước ngầm và khoáng sản trong lòng đất theo chiều nằm ngang - trên bề

mặt đất, giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa hết sức to lớn đối với hoạt động sản xuất và cuộc sống của xã hội loài người” (Hội khoa học đất Việt Nam, 2000) [7].

2.1.1.2. Khái niệm đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp là tất cả những diện tích được sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, diện tích nghiên cứu thí nghiệm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, kể cả diện tích đất lâm nghiệp và các công trình xây dựng cơ bản phục vụ cho sản xuất nông lâm nghiệp.

2.1.1.3. Khái niệm loại hình sử dụng đất nông nghiệp

Trên thế giới, lý thuyết về loại hình sử dụng đất đã được FAO định nghĩa (LUT: Land Use Type): là bức tranh mô tả thực trạng sử dụng đất của một vùng đất với những phương thức quản lý sản xuất trong các điều kiện kinh tế - xã hội và kỹ thuật xác định (Châu Mai Thoan, 2012) [11].

2.1.2. Vai trò và ý nghĩa của đất đai trong sản xuất nông nghiệp

Đất là khoảng không gian lãnh thổ cần thiết đối với mọi quá trình sản xuất trong các ngành kinh tế quốc dân và hoạt động của con người. Nói về tầm quan trọng của đất C.Mac viết: “Đất là một phòng thí nghiệm vĩ đại, kho tàng cung cấp các tư liệu lao động, vật chất, là vị trí để định cư, là nền tảng của tập thể”. Đối với nông nghiệp: Đất đai là yếu tố tích cực của quá trình sản xuất là điều kiện vật chất đồng thời là đối tượng lao động (luôn chịu tác động trong quá trình sản xuất như: cày, bừa, xới, xáo.v.v.) và công cụ lao động hay phương tiện lao động (sử dụng để trồng trọt, chăn nuôi.v.v.).

Thực tế cho thấy, trong quá trình phát triển xã hội loài người, sự hình thành và phát triển của mọi nền văn minh, các thành tựu khoa học công nghệ đều được xây dựng trên nền tảng cơ bản - Sử dụng đất;

Trong nông nghiệp, ngoài vai trò là cơ sở không gian đất còn có hai chức năng đặc biệt quan trọng:

- Là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của con người trong quá trình sản xuất.
- Đất tham gia tích cực vào quá trình sản xuất, cung cấp cho cây trồng nước và các chất dinh dưỡng khác cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Năng suất và chất lượng sản phẩm phụ thuộc vào độ phì nhiêu của đất.

Chính vì vậy, có thể nói rằng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt trong nông nghiệp (Nguyễn Duy Hòa, 2011) [6].

2.2. Sử dụng đất và những quan điểm về sử dụng đất

2.2.1. Sử dụng đất và các nhân tố ảnh hưởng đến sử dụng đất

2.2.1.1. Khái niệm sử dụng đất

Sử dụng đất là một hệ thống các biện pháp nhằm điều hòa mối quan hệ người - đất trong tổ hợp các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác và môi trường. Căn cứ vào quy luật phát triển kinh tế xã hội cùng với yêu cầu không ngừng ổn định và bền vững về mặt sinh thái, quyết định phương hướng chung và mục tiêu sử dụng đất hợp lý nhất là tài nguyên đất đai, phát huy tối đa công dụng của đất nhằm đạt tới hiệu ích sinh thái, kinh tế, xã hội cao nhất. Vì vậy, sử dụng đất thuộc phạm trù hoạt động kinh tế của nhân loại. Trong mỗi phương thức sản xuất nhất định, việc sử dụng đất theo yêu cầu của sản xuất và đời sống cần căn cứ vào thuộc tính tự nhiên của đất đai. Với vai trò là nhân tố của sức sản xuất, các nhiệm vụ và nội dung sử dụng đất đai được thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Sử dụng hợp lý về không gian, hình thành hiệu quả kinh tế không gian sử dụng đất.
- Phân phối hợp lý cơ cấu đất đai trên diện tích đất đai được sử dụng, hình thành cơ cấu kinh tế sử dụng đất.
- Quy mô sử dụng đất cần có sự tập trung thích hợp, hình thành quy mô kinh tế sử dụng đất.

- Giữ mật độ sử dụng đất đai thích hợp, hình thành việc sử dụng đất đai một cách kinh tế, tập trung, thâm canh. (Nguyễn Ngọc Nông và cs, 2008) [10]

2.2.1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng đất

Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất gồm 4 nội dung chính sau:

➤ Yếu tố về điều kiện tự nhiên :

Điều kiện tự nhiên có rất nhiều yếu tố như: ánh sáng, nhiệt độ, lượng mưa, thủy văn, không khí...trong các yếu tố đó khí hậu là nhóm yếu tố ảnh hưởng rất lớn, trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, trực tiếp ảnh hưởng đến sự phân bố, sinh trưởng

và phát triển của cây trồng. Lượng mưa nhiều hay ít, bốc hơi mạnh hay yếu có ý nghĩa quan trọng trong việc giữ nhiệt độ và độ ẩm của đất cũng như khả năng đảm bảo cung cấp nước.

Điều kiện về đất đai: Sự khác nhau giữa địa hình địa mạo, độ cao so với mực nước biển, độ dốc...thường dẫn đến đất đai, khí hậu khác nhau, từ đó ảnh hưởng đến sản xuất và phân bố các ngành nông nghiệp. Địa hình, độ dốc ảnh hưởng đến phương thức sử dụng đất nông nghiệp, là căn cứ cho việc lựa chọn cơ cấu cây trồng, xây dựng đồng ruộng, thủy lợi canh tác và cơ giới hoá. Sản xuất nông nghiệp là ngành kinh doanh năng lượng ánh sáng mặt trời dựa trên các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khác.

➤ *Yếu tố về điều kiện kinh tế - xã hội:*

Bao gồm các yếu tố như: Chế độ xã hội, dân số và lao động, thông tin và quản lý, trình độ phát triển của kinh tế hàng hóa. Mặc dù nhóm nhân tố này xếp sau nhân tố điều kiện tự nhiên nhưng thường có ý nghĩa quyết định, chủ đạo đối với việc sử dụng đất đai. Thật vậy, phương hướng sử dụng đất được quyết định bởi yêu cầu của xã hội và mục tiêu kinh tế trong từng thời kỳ nhất định. Điều kiện tự nhiên của đất đai cho phép xác định khả năng thích ứng về phương thức sử dụng đất. Còn sử dụng đất như thế nào được quyết định bởi sự năng động của con người và các điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật hiện có, quyết định bởi tính pháp lý, tính khả thi về kinh tế kỹ thuật và mức độ đáp ứng của chúng, quyết định bởi nhu cầu của thị trường.

- Thị trường là nhân tố quan trọng, dựa vào nhu cầu của thị trường nông dân lựa chọn hàng hoá để sản xuất. Ba yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp là: năng suất cây trồng, hệ số quay vòng đất và thị trường cung cấp đầu vào và tiêu thụ đầu ra.

- Hệ thống chính sách về đất đai, điều chỉnh cơ cấu đầu tư, hỗ trợ... có ảnh hưởng lớn đến sản xuất hàng hoá của nông dân. Đó là công cụ để nhà nước can thiệp vào sản xuất nhằm khuyến khích hoặc hạn chế sản xuất các loại nông sản hàng hoá.

➤ *Yếu tố về kỹ thuật canh tác:*

Phương thức canh tác bao gồm các biện pháp kỹ thuật canh tác, là những tác động của con người vào đất đai, cây trồng, vật nuôi nhằm tạo nên sự hài hòa giữa các yếu tố của quá trình sản xuất để đạt hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh đó, tập quán canh tác cũng ảnh hưởng đến việc lựa chọn các tác động kỹ thuật, lựa chọn chủng loại cây trồng và sử dụng các đầu vào nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế.

Đây là những vấn đề thể hiện sự hiểu biết về đối tượng sản xuất, về thời tiết, về điều kiện môi trường và thể hiện những dự báo thông minh của người sản xuất. Trong trồng trọt, mỗi loại cây trồng đều có một phương thức canh tác khác nhau, đòi hỏi cần phải nắm vững được yêu cầu các biện pháp kỹ thuật để canh tác thì mới có hiệu quả, đồng thời loại bỏ những phương thức tập quán canh tác lạc hậu gây tác hại cho đất, mang lại hiệu quả kinh tế thấp.

➤ *Yếu tố lao động:*

Lao động với tư cách là chủ thể của quá trình lao động, có khả năng nhận thức được các quy luật khách quan. Chính vì vậy, lực lượng lao động sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển. Song điều đó lại phụ thuộc rất lớn vào trình độ lao động, trình độ học vấn, trình độ tay nghề của người lao động. Từ đó đòi hỏi chủ thể lao động phải có khả năng nắm bắt nhanh chóng những thay đổi đó và ứng dụng có hiệu quả vào sản xuất nông nghiệp.

2.2.2. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp bền vững

2.2.2.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp bền vững trên thế giới

Để đáp ứng nhu cầu về lương thực của con người nên quá trình khai thác đất đai ngày càng tăng, làm cho độ phì nhiêu của đất ngày càng giảm và cuối cùng đã dẫn đến hiện tượng thoái hoá đất. Tổng diện tích đất bị thoái hoá của châu Á là 452 triệu ha, chiếm 37,2% tổng diện tích đất bị thoái hoá trên toàn thế giới. Tổng diện tích đất bị thoái hoá ở Châu Phi là 321 triệu ha, chiếm 26,4% tổng diện tích đất bị thoái hoá trên toàn thế giới (Lê Văn Khoa, 2005) [9].

Ngày nay những vùng đất đai màu mỡ đã giảm sức sản xuất một cách rõ rệt và có nguy cơ thoái hoá nghiêm trọng, không những thế sự suy thoái đất đai còn kéo theo sự suy giảm nguồn nước, những hiện tượng thiên tai bất thường. Trước

những biểu hiện trên, nhằm đảm bảo cuộc sống của con người trong hiện tại và tương lai cần phải có những chiến lược về sử dụng đất để không chỉ duy trì những khả năng hiện có của đất mà còn khôi phục những khả năng đã mất (Nguyễn Bá Tiếp, 2006) [13].

Trước những thách thức mà con người cần phải đối mặt với một tình trạng thoái hoá đất hiện nay thì tại hội thảo năm 1991 ở Nairobi đã đề ra 5 nguyên tắc chính là nền tảng cho việc sử dụng đất bền vững:

- Duy trì và nâng cao sản lượng.
- Giảm tối thiểu mức rủi ro trong sản xuất.
- Bảo vệ tiềm năng tài nguyên tự nhiên và ngăn chặn sự thoái hoá đất.
- Đất có khả năng sử dụng lâu bền.
- Được xã hội chấp nhận.

Năm nguyên tắc xác định trên được coi như năm trụ cột quản lý đất đai bền vững và các chỉ tiêu thực hiện của mỗi nguyên tắc được người ta sử dụng để đánh giá sự đóng góp của “trụ cột” đó (Đào Châu Thu và cs, 1998) [12].

2.2.2.2. Quan điểm sử dụng đất bền vững tại Việt Nam

Sản xuất nông nghiệp của con người diễn ra rất đa dạng trên nhiều vùng đất khác nhau và cũng vì thế khái niệm sử dụng đất bền vững thể hiện trong nhiều hoạt động sản xuất và quản lý đất đai trên từng vùng đất xác định theo nhu cầu và mục đích sử dụng con người. Đất đai trong sản xuất nông nghiệp chỉ được gọi là sử dụng bền vững trên cơ sở duy trì các chức năng chính của đất là đảm bảo khả năng sản xuất của cây trồng một cách ổn định, không làm suy giảm về chất lượng tài nguyên đất theo thời gian và việc sử dụng đất không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của con người và sinh vật. Ở Việt Nam sử dụng đất được xem là bền vững phải đạt được 3 yêu cầu sau:

- Bền vững về kinh tế: Cây trồng cho năng suất cao, chất lượng tốt, được thị trường chấp nhận.
- Bền vững về xã hội: Nâng cao được đời sống nhân dân, thu hút được lao động, phù hợp với phong tục tập quán của người dân.
- Bền vững về môi trường: Các loại hình sử dụng đất phải bảo vệ được độ

màu mỡ của đất, ngăn chặn sự thoái hóa đất và bảo vệ môi trường sinh thái đất (Đào Châu Thu và cs, 1998) [12].

2.3. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam

2.3.1. Tình hình sử dụng đất trên thế giới

Hiện nay toàn bộ đất có khả năng sản xuất nông nghiệp của thế giới khoảng 3,3 tỷ ha, chiếm 22% tổng diện tích đất liền (Vũ Ngọc Tuyên, 1994) [14]. Mặt khác, sự phân bố diện tích đất nông nghiệp trên thế giới lại không đều, chủ yếu tập trung ở các nước châu Mỹ (35%), châu Á (26%), và châu Phi (20%) (Đỗ Nguyên Hải, 2000) [4]. Tuy chiếm tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp cao nhưng châu Á lại tập trung phần lớn dân số thế giới, do đó đất nông nghiệp ở châu lục này đang phải chịu những áp lực lớn của sự gia tăng dân số để đảm bảo an toàn lương thực. Ngoài ra diện tích đất canh tác còn bị thu hẹp lại do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa (Ánh Hồng, 2007) [8].

Đứng trước những khó khăn rất lớn đó thì việc đánh giá hiệu quả sử dụng đất của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp là hết sức cần thiết.

2.3.2 Tình hình sử dụng đất ở Việt Nam

Tính đến ngày 01/01/2013, Việt Nam có tổng diện tích tự nhiên là 3.3097,2 nghìn ha trong đó đất nông nghiệp là 26371,5 nghìn ha chiếm 79,68% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 10210,8 nghìn ha chiếm 38,72% diện tích đất nông nghiệp.
- Đất lâm nghiệp: 15405,8 nghìn ha chiếm 58,42% diện tích đất nông nghiệp.
- Đất nuôi trồng thủy sản là 710,0 nghìn ha chiếm 2,69% diện tích đất nông nghiệp.
- Đất làm muối: 17,9 nghìn ha chiếm 0,07 diện tích đất nông nghiệp.
- Đất nông nghiệp khác: 27 nghìn ha chiếm 0,1% diện tích đất nông nghiệp.

Với các vùng đất nông nghiệp trù phú như đồng bằng sông Hồng rộng 760 nghìn ha (năm 2012), đồng bằng sông Cửu Long khoảng 2,60 triệu ha nhưng hiện chúng đều bị chia nhỏ, manh mún. Mặt khác, đất nông nghiệp đang bị chuyển đổi tùy tiện sang đất phi nông nghiệp khác diện tích ngày càng bị thu hẹp dần.

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của Việt Nam thể hiện qua bảng 2.1:

Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của Việt Nam năm 2012

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	DIỆN TÍCH (nghìn ha)	CƠ CẤU (%)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	26.371,5	100
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	10.210,8	38,72
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6.422,8	62,9
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.097,1	63,79
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	42,7	0,66
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.283,0	35,55
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.788,0	37,1
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	15.405,8	58,42
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.391,8	47,98
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.851,8	37,98
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2162,2	14,03
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	710,0	2,69
1.4	Đất làm muối	LMU	17,9	0,07
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,0	0,1

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2013)[21]

2.4. Quan điểm và đánh giá hiệu quả sử dụng đất

2.4.1. Quan điểm về nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất là sử dụng các nguồn tài nguyên có hiệu quả cao trong sản xuất để đảm bảo phát triển một nền nông nghiệp bền vững là xu thế tất yếu đối với các nước trên thế giới.

Bản chất của hiệu quả là sự thể hiện yêu cầu tiết kiệm thời gian, trình độ sử dụng nguồn lực xã hội, C.Mác cho rằng: “Quy luật tiết kiệm thời gian là quy luật có tầm quan trọng đặc biệt tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất. Mọi hoạt động của con người đều tuân theo quy luật đó, nó quyết định động lực phát triển của lực lượng sản xuất, tạo điều kiện phát triển văn minh xã hội và nâng cao đời sống con người qua mọi thời đại” (Các Mác, 1949) [1].

- Sử dụng đất phải gắn liền với định hướng phát triển kinh tế - xã hội nông thôn mới của địa phương. Sử dụng đất phải đảm bảo khai thác tối đa lợi thế

- Khai thác sử dụng đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất. “Quản lý đất đai thông qua quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất đai vừa đảm bảo tính thống nhất của quản lý nhà nước về đất đai vừa tạo điều kiện để phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất” (Lương Văn Hình và cs, 2003) [5].

- Khai thác sử dụng đất phải đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường và tiến tới sự ổn định bền vững lâu dài.

- Khai thác sử dụng đất phải gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên trước hết cho mục đích an toàn lương thực của các hộ gia đình của địa phương.

- Khai thác sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kinh tế hộ, nông trại phù hợp với trình độ dân trí, phong tục tập quán nhằm phát huy kiến thức bản địa nỗ lực của địa phương.

- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo ổn định về xã hội - an ninh - quốc phòng.

2.4.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất

Khi đánh giá hiệu quả sử dụng đất người ta thường đánh giá trên ba mặt: hiệu quả về mặt kinh tế, hiệu quả về mặt xã hội và hiệu quả về mặt môi trường.

2.4.2.1. Hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế được hiểu là mối tương quan so sánh giữa kết quả đạt được và lượng chi phí bỏ ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả đạt được là phần giá trị thu được của sản phẩm đầu ra, lượng chi phí bỏ ra là phần giá trị của các nguồn lực đầu vào.

Hiệu quả được hiểu như một hiệu số giữa kết quả và chi phí, tuy nhiên trong thực tế đã có trường hợp không thực hiện được phép trừ hoặc phép trừ đó không có ý nghĩa. Như vậy có thể nói một cách dễ hiểu hiệu quả là một kết quả tốt phù hợp với mong muốn và không lãng phí.

Tóm lại, hiệu quả kinh tế là điều mà người sản xuất mong muốn đạt được ở mức cao. Muốn vậy thì mức chi phí bỏ ra cũng phải nhất định; những chi phí đó là nhân lực, vật lực, vốn,...So sánh kết quả đạt được với chi phí bỏ ra để đạt được kết

quả đó sẽ có hiệu quả kinh tế. Tiêu chuẩn của hiệu quả là sự tối đa hóa kết quả và một lượng chi phí định.

Các nhà sản xuất và quản lý kinh tế cần phải nâng cao chất lượng các hoạt động kinh tế nhằm đạt mục tiêu có một khối lượng sản phẩm lớn nhất từ một lượng chi phí tài nguyên nhất định.

2.4.2.2. Hiệu quả xã hội

Hiệu quả về mặt xã hội là phạm trù có liên quan mật thiết với hiệu quả kinh tế và thể hiện mục tiêu hoạt động kinh tế của con người. Các chỉ tiêu phản ánh về mặt xã hội như tạo công ăn việc làm cho lao động, xóa đói giảm nghèo, định canh, định cư, công bằng xã hội, nâng cao mức sống toàn dân.

Trong sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả về mặt xã hội chủ yếu được xác định bằng khả năng tạo việc làm trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp, thu nhập bình quân trên đầu người và bình quân diện tích trên đầu người.

2.4.2.3. Hiệu quả môi trường

Hiệu quả môi trường là môi trường được sản sinh do tác động của hóa học, sinh học, vật lý,... Chịu ảnh hưởng tổng hợp của các yếu tố môi trường của các loại vật chất trong môi trường. Hiệu quả môi trường phân theo nguyên nhân gây nên gồm: Hiệu quả hóa học môi trường, hiệu quả vật lý môi trường, hiệu quả sinh vật môi trường

- Hiệu quả hóa học môi trường là hiệu quả môi trường do các phản ứng hóa học giữa các vật chất chịu ảnh hưởng của điều kiện môi trường dẫn đến. Được đánh giá thông qua mức độ hóa học trong nông nghiệp như việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất cho cây trồng sinh trưởng tốt, cho năng suất cao.

- Hiệu quả vật lý môi trường là hiệu quả môi trường do tác động vật lý dẫn đến. Thể hiện thông qua việc lợi dụng tốt tài nguyên khí hậu như: ánh sáng, nhiệt độ, nước mưa,... của các kiểu sử dụng đất để đạt được sản lượng cao và tiết kiệm chi phí đầu vào.

- Hiệu quả sinh học môi trường là hiệu quả khác nhau của hệ thống sinh thái do phát sinh biến hóa của các loại yếu tố môi trường dẫn đến. Được thể hiện qua mối tác động qua lại giữa cây trồng với đất, giữa cây trồng với các loại dịch hại trong các loại hình sử dụng đất nhằm giảm thiểu việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp mà vẫn đạt được mục tiêu đề ra.

Sử dụng đất hợp lý, hiệu quả cao và bền vững phải quan tâm tới cả ba hiệu quả trên, trong đó hiệu quả kinh tế là trọng tâm, không có hiệu quả kinh tế thì không có điều kiện nguồn lực để thực thi hiệu quả xã hội và môi trường. Ngược lại, không có hiệu quả xã hội và môi trường thì hiệu quả kinh tế sẽ không bền vững (Đỗ Nguyên Hải, 2000) [4].

2.4.3. Tình hình đánh giá đất đai trên thế giới

2.4.3.1. Khái quát chung

Trong đánh giá đất, đất đai được định nghĩa là một vùng đất mà đặc tính của nó được xem như là bao gồm những đặc trưng tự nhiên quyết định đến khả năng khai thác được hay không và ở mức độ nào của vùng đất đó. Thuộc tính của đất gồm có khí hậu, thổ nhưỡng và lớp địa chất bên dưới, thủy văn, giới động vật, thực vật và những tác động quá khứ cũng như hiện tại của con người.

Các phương pháp đánh giá đất đai được rất nhiều nhà khoa học và các tổ chức quốc tế quan tâm, do vậy nó trở thành một trong những chuyên ngành nghiên cứu quan trọng và nó gắn liền với công tác quy hoạch sử dụng đất, trở nên gần gũi với người sử dụng đất.

Việc đánh giá đất đai phải được xem xét trên phạm vi rất rộng, bao gồm cả không gian, thời gian, tự nhiên và xã hội. Cho nên đánh giá đất đai không chỉ là lĩnh vực khoa học tự nhiên mà còn là kinh tế, kỹ thuật nữa.

Trong đánh giá, phân hạng đất có những tính chất của đất đai có thể đo lường và ước lượng được. Có rất nhiều đặc điểm, tính chất đất nhưng khi đánh giá tùy theo khu vực nghiên cứu cần lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá đất thích hợp, có vai trò tác động trực tiếp và có ý nghĩa tới đất đai của vùng nghiên cứu.

Hiện nay, công tác đánh giá đất đai được thực hiện trên nhiều quốc gia và trở thành một khâu trọng yếu trong các hoạt động đánh giá tài nguyên hay quy hoạch

sử dụng đất. Công tác đánh giá đất trên thế giới đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong nghiên cứu khoa học cũng như áp dụng ngoài thực tế sản xuất nông nghiệp.

2.4.3.2. Một số phương pháp nghiên cứu trên thế giới

Tùy theo mục đích và điều kiện cụ thể, mỗi quốc gia đã đề ra nội dung và phương pháp đánh giá đất của mình. Có nhiều phương pháp khác nhau nhưng nhìn chung lại có hai khuynh hướng: Đánh giá đất theo điều kiện tự nhiên có xem xét tới những điều kiện kinh tế - xã hội và đánh giá kinh tế đất có xem xét tới những điều kiện tự nhiên. Dù là phương pháp nào thì cũng phải lấy đất đai làm nền và loại sử dụng đất cụ thể để đánh giá, kết quả được thể hiện bằng các bản đồ, báo cáo và các số liệu thống kê.

❖ *Phương pháp đánh giá đất đai của Liên Xô (cũ)*

Phương pháp đánh giá đất đai của Liên Xô (cũ) được hình thành từ những năm đầu thập kỷ 50 của thế kỷ XX và hoàn thiện vào những năm 1986 để phục vụ cho đánh giá đất và thống kê chất lượng đất đai nhằm mục đích xây dựng chiến lược quản lý và sử dụng đất cho các đơn vị hành chính và sản xuất trên lãnh thổ thuộc liên bang Xô Viết. Kết quả đánh giá đất đã giúp cho việc hoạch định chiến lược sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên đất đai trên phạm vi toàn Liên bang và phân vùng nông nghiệp tự nhiên. (Đào Châu Thu và cs, 1998) [12].

Thống kê các đặc tính cơ bản của đất đai để hướng cho các mục đích sử dụng và bảo vệ đất hợp lý. Tuy nhiên, đối với các loại hình sử dụng đất nông nghiệp chưa đi sâu một cách cụ thể từng loại sử dụng, phương pháp mới chỉ tập chung chủ yếu vào đánh giá các yếu tố tự nhiên của đất đai và chưa có những quan tâm cân nhắc tới các điều kiện tự kinh tế, xã hội.

❖ *Phương pháp đánh giá đất đai ở Mỹ*

Năm 1951 Cục Cải tạo đất đai - Bộ Nông nghiệp Mỹ (USBR) đã xây dựng phương pháp phân loại khả năng thích nghi đất có tưới (Irrigation land suitability classification). Việc phân loại bao gồm 6 lớp, từ lớp có thể trồng được (arable) đến lớp có thể trồng trọt được một cách giới hạn (limited arable) và lớp không thể trồng trọt được (non - arable). Trong hệ thống phân loại này ngoài đặc điểm đất đai một số chỉ tiêu về kinh tế định lượng cũng được xem xét có giới hạn ở phạm vi thủy lợi.

Phương pháp này được sử dụng thành công ở Mỹ và sau đó được vận dụng ở nhiều nước khác. Khái niệm chủ yếu nêu lên trong hệ thống phân loại tiềm năng đất đai là những điểm về hạn chế, đó là những tính chất đất đai gây trở ngại cho việc sử dụng đất.

Ở Mỹ việc đánh giá đất đai được áp dụng rộng rãi theo 2 phương pháp:

+ Phương pháp đánh giá đất tổng hợp: lấy năng suất cây trồng trong nhiều năm làm tiêu chuẩn và chú ý đi sâu vào phân hạng đất đai cho từng loại cây trồng. Phương pháp này chia lãnh thổ thành các tổ hợp đất (đơn vị đất đai) và tiến hành đánh giá đất theo năng suất bình quân của cây trồng trong nhiều năm (thường là lớn hơn 10 năm) và chú ý đánh giá cho từng loại cây trồng (thường chọn lúa mì làm đối tượng chính). Qua đó các nhà nông học xác định các mối tương quan giữa đất và các giống lúa mì để đề ra các biện pháp tăng năng suất.

+ Phương pháp đánh giá đất theo từng yếu tố: bằng cách thống kê các yếu tố tự nhiên và kinh tế để so sánh, lấy lợi nhuận tối đa là 100 điểm hoặc 100% để làm mốc so sánh lợi nhuận ở các loại đất khác nhau.

❖ *Phương pháp đánh giá đất theo FAO*

Thấy rõ được tầm quan trọng của đánh giá đất, phân hạng đất đai làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất, tổ chức Nông - Lương của Liên hợp quốc - FAO đã tập hợp các nhà khoa học đất và chuyên gia đầu ngành về nông nghiệp để tổng hợp các kinh nghiệm và kết quả đánh giá đất của các nước, xây dựng nên tài liệu “Đề cương đánh giá đất đai” (FAO, 1976) [15]. Tài liệu này được nhiều nước trên thế giới quan tâm, thử nghiệm và vận dụng vào công tác đánh giá đất đai ở nước mình và được công nhận là phương tiện tốt nhất để đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp.

Tài liệu này đã đưa ra hàng loạt các khái niệm dùng trong đánh giá đất đai như chất lượng đất đai, đơn vị đất đai và bản đồ đơn vị đất đai, loại hình sử dụng đất và hệ thống sử dụng đất.

Đề cương đánh giá đất đai của FAO mang tính khái quát toàn bộ những nguyên tắc và nội dung cũng như các bước tiến hành quy trình đánh giá đất đai cùng

với những gợi ý và những ví dụ minh họa giúp cho các nhà khoa học đất ở các nước khác nhau tham khảo. Tùy theo điều kiện sinh thái đất đai và sản xuất của từng nước để vận dụng những tài liệu của FAO cho phù hợp và có kết quả tại nước mình

FAO đã đề ra phương pháp đánh giá đất đai dựa trên cơ sở phân loại đất thích hợp “Land suitability classification”. Cơ sở của phương pháp này là sự so sánh của yêu cầu sử dụng đất với chất lượng đất gắn với phân tích các khía cạnh về kinh tế - xã hội và môi trường để lựa chọn phương án sử dụng tối ưu. Đề cương đánh giá đất của FAO đã nêu ra các nguyên tắc như sau:

- Mức độ thích hợp của đất đai được đánh giá phân hạng cho các loại sử dụng đất cụ thể.

- Việc đánh giá khả năng thích hợp đất đai yêu cầu có sự so sánh giữa lợi nhuận thu được (bao gồm cả năng suất, lợi ích) với đầu tư (chi phí cần thiết) trên các loại đất khác nhau.

- Đánh giá đất đai đòi hỏi một phương pháp tổng hợp đa ngành yêu cầu có một quan điểm tổng hợp, có sự tham gia của các nhà nông học, lâm nghiệp, kinh tế, xã hội học.

- Việc đánh giá đất phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, các loại hình sử dụng đất được lựa chọn phải phù hợp với mục tiêu phát triển, bối cảnh và đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng nghiên cứu.

- Khả năng thích hợp được đưa vào sử dụng phải dựa trên cơ sở sử dụng đất bền vững.

- Đánh giá đất cần phải so sánh các loại hình sử dụng đất được lựa chọn (so sánh hai hay nhiều loại hình sử dụng đất).

Mục đích của đánh giá đất theo FAO là nhằm tăng cường nhận thức và hiểu biết về phương pháp đánh giá đất đai trong khuôn khổ quy hoạch sử dụng đất trên quan điểm tăng cường lương thực cho một số nước trên thế giới và giữ gìn nguồn tài nguyên đất đai không bị thoái hóa, sử dụng đất được lâu bền

* Các bước chính trong đánh giá đất theo FAO gồm:

1	2	3	5	6	7	8	9
Xác định mục tiêu	Thu thập tài liệu	Xác định loại hình sử dụng đất (LUT)	Đánh giá khả năng thích hợp	Xác định hiện trạng KT - XH và môi trường	Xác định loại hình sử dụng đất thích hợp nhất	Quy hoạch sử dụng đất	Áp dụng của việc đánh giá đất
		4 Xác định đơn vị đất đai					

2.4.3.3. Tình hình nghiên cứu và đánh giá đất đai tại Việt Nam

Khái niệm và công việc đánh giá đất, phân hạng đất cũng đã có từ lâu ở Việt Nam. Trong thời kỳ phong kiến, thực dân, để tiến hành thu thuế đất đai, đã có sự phân chia “Tứ hạng điền - lục hạng thổ”.

Sau đó hòa bình lập lại đến năm 1954, ở miền bắc, Vụ Quản lý ruộng đất và Viện thổ nhưỡng nông hóa, sau đó là Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp đã có những công trình nghiên cứu và quy trình phân hạng đất vùng sản xuất nông nghiệp nhằm tăng cường công tác quản lý độ màu mỡ đất và xếp hạng thuế nông nghiệp. Dựa vào các chỉ tiêu chính về điều kiện sinh thái và tính chất đất của từng vùng sản xuất nông nghiệp, đất đã được phân thành từ 5-7 hạng theo phương pháp tính điểm. Nhiều tỉnh đã xây dựng được các bản đồ phân hạng đất đai đến cấp xã, góp phần đáng kể cho công tác quản lý đất đai trong giai đoạn kế hoạch hóa sản xuất (FAO, 1976) [15].

Từ năm 1990 đến nay, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp đã thực hiện nhiều công trình nghiên cứu đánh giá đất trên phạm vi toàn quốc với 9 vùng sinh thái và nhiều vùng chuyên canh theo các dự án đầu tư. Kết quả bước đầu đã xác định được tiềm năng đất đai của các vùng và khẳng định việc vận dụng nội dung và phương pháp đánh giá đất của FAO theo điều kiện Việt Nam là phù hợp trong hoàn cảnh hiện nay.

Những năm gần đây, công tác quản lý đất đai trên toàn quốc đã và đang được đẩy mạnh theo hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển nông lâm nghiệp bền

vững. Chương trình xây dựng quy hoạch tổng thể và phát triển kinh tế - xã hội từ cấp quốc gia đến vùng và tỉnh huyện đòi hỏi ngành quản lý đất đai phải có những thông tin và dữ liệu về tài nguyên đất và khả năng khai thác, sử dụng hợp lý lâu bền đất sản xuất nông lâm nghiệp. Công tác đánh giá đất không thể chỉ dừng lại ở mức độ phân hạng chất lượng tự nhiên của đất mà phải chỉ ra được các loại hình sử dụng đất thích hợp cho từng hệ thống sử dụng sử dụng đất khác nhau với nhiều đối tượng cây trồng nông lâm nghiệp khác nhau.

Vì vậy các nhà khoa học đất cùng với các nhà quy hoạch quản lý đất đai trong toàn quốc tiếp thu nhanh chóng tài liệu đánh giá đất của FAO, những kinh nghiệm của các chuyên gia đánh giá đất quốc tế để ứng dụng từng bước cho công tác đánh giá đất ở Việt Nam. Gần 10 năm qua, hàng loạt các dự án nghiên cứu, các chương trình thử nghiệm ứng dụng quy trình đánh giá đất theo FAO được tiến hành ở cấp từ vùng sinh thái đến tỉnh - huyện và tổng hợp thành cấp quốc gia đã được triển khai từ Bắc đến Nam và đã thu được kết quả khả quan. Các nhà khoa học đất trên toàn quốc đã hoàn thành nghiên cứu đánh giá đất nghiên cứu phục vụ cho quy hoạch tổng thể và quy hoạch sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long (1991-1995). Năm 1995, Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp đã kịp thời tổng kết và vận dụng các kết quả bước đầu của chương trình đánh giá đất ở Việt Nam để xây dựng tài liệu “ *Đánh giá đất và đề xuất sử dụng tài nguyên đất phát triển nông nghiệp bền vững*” (thời kỳ 1996 - 2000 và 2010). Từ những năm 1996 đến nay, các chương trình đánh giá đất cho các vùng sinh thái khác nhau, các tỉnh đến các huyện trọng điểm của một số tỉnh đã được thực hiện và là những tư liệu, thông tin có giá trị cho các dự án quy hoạch sử dụng và chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở cấp cơ sở (Đỗ Nguyên Hải, 1999) [5].

Có thể khẳng định rằng: Nội dung và phương pháp đánh giá đất của FAO đã được vận dụng có kết quả ở Việt Nam, phục vụ hiệu quả cho trương trình quy hoạch tổng thể và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới cũng như cho các dự án quy hoạch sử dụng đất ở các địa phương. Các cơ quan nghiên cứu đất ở Việt Nam đang và sẽ tiếp tục nghiên cứu, vận dụng các phương pháp đánh giá đất của FAO

vào các vùng sản xuất nông lâm nghiệp khác nhau phù hợp với các điều kiện sinh thái, cấp tỷ lệ bản đồ, đặc biệt với các điều kiện kinh tế - xã hội, để nhanh chóng hoàn thiện các quy trình đánh giá đất và phân hạng thích hợp đất đai cho Việt Nam.

2.5. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Định hướng sử dụng đất nông nghiệp là xác định phương hướng sử dụng đất nông nghiệp theo điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế, điều kiện vật chất xã hội, thị trường... đặc biệt là mục tiêu chủ trương chính sách của Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất và bảo vệ môi trường.

Nói cách khác, định hướng sử dụng đất nông nghiệp là xác định một cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong đó có cơ cấu cây trồng, cơ cấu vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái của lãnh thổ.

Để xác định được cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp hợp lý cần phải có nghiên cứu về hệ thống cây trồng, các mối quan hệ giữa cây trồng với nhau, giữa cây trồng với môi trường bên ngoài là điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội như: lao động, quản lý, thị trường, tập quán và kinh nghiệm sản xuất.

Trên cơ sở nghiên cứu hệ thống cây trồng và các mối quan hệ giữa chúng với môi trường để định hướng sử dụng đất phù hợp với điều kiện từng vùng.

Định hướng sử dụng đất dựa trên các căn cứ sau:

- Đặc điểm địa lý, thổ nhưỡng.
- Tính chất đất hiện đại.
- Dựa trên yêu cầu sinh thái của cây trồng, vật nuôi và các loại hình sử dụng đất.
- Dựa trên các mô hình sử dụng đất phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây trồng, vật nuôi và đạt hiệu quả sử dụng đất cao (lựa chọn loại hình sử dụng đất tối ưu).
- Điều kiện sử dụng, cải tạo đất bằng các biện pháp thủy lợi, phân bón và các tiến bộ khoa học kỹ thuật canh tác.
- Mục tiêu phát triển của các vùng nghiên cứu trong những năm tiếp theo hoặc lâu dài.

Phần 3

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thời gian, địa điểm và đối tượng nghiên cứu

- Thời gian: Từ ngày 18/08/2014 đến ngày 31/11/2014.
- Địa điểm: UBND xã Như Cố - Huyện Chợ Mới - Tỉnh Bắc Kạn
- Đối tượng: Các loại hình sử dụng đất nông nghiệp.

Phương

3.3. Phương pháp nghiên cứu

3.3.1. Phương pháp điều tra số liệu thứ cấp

Thu thập thông tin, số liệu về hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và các loại hình sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Như Cố, UBND xã Như Cố.

3.3.2. Phương pháp điều tra số liệu sơ cấp

- Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA): Trực tiếp tiếp xúc với người dân, gợi mở, tạo cơ hội để trao đổi, bàn bạc, đưa ra những khó khăn, nguyện vọng, kinh nghiệm sản xuất

Thông qua việc đi thực tế quan sát, phỏng vấn cán bộ, người dân địa phương để thu thập số liệu điều tra hiện trạng sử dụng đất, thu thập thông tin liên quan đến đời sống và tình hình sản xuất nông nghiệp.

- Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA): Thông qua việc đi thực tế quan sát, phỏng vấn cán bộ, người dân địa phương để thu thập số liệu điều tra hiện trạng sử dụng đất, thu thập thông tin liên quan đến đời sống và tình hình sản xuất nông nghiệp.

Toàn xã có 11 thôn nhưng chưa được quy hoạch thành các khu vực khác nhau tập trung riêng về một loại hình sử dụng đất. Tiến hành điều tra nông hộ theo mẫu phiếu điều tra về các chỉ tiêu: năng suất, sản lượng, giá bán, chi phí, vật chất, lao động Tổng số phiếu điều tra là 50 phiếu, chia đều 50 phiếu cho mỗi thôn và dùng phương pháp điều tra ngẫu nhiên, gặp ai thì hỏi người đó.

Đánh giá xem hiệu quả mà nó mang lại là cao hay thấp dựa vào năng suất, sản lượng, giá trị sản phẩm. Khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thị trường của sản phẩm. Hay nói cách khác là nó đảm bảo bền vững về ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

3.3.3. Phương pháp tính hiệu quả các loại hình sử dụng đất

❖ Hiệu quả kinh tế.

- Tổng giá trị sản phẩm (T): $T = p_1 \cdot q_1 + p_2 \cdot q_2 + \dots + p_n \cdot q_n$

Trong đó:

+ q: Khối lượng của từng loại sản phẩm được sản xuất/ha/năm

+ p: Là giá của từng loại sản phẩm trên thị trường cùng thời điểm

+ T: Là tổng giá trị sản phẩm của 1ha đất canh tác/năm.

- Thu nhập thuần (N): $N = T - C_{SX}$

Trong đó:

+ T: Tổng giá trị của 1ha đất canh tác/ năm

+ C_{SX} : Là chi phí sản xuất cho 1ha đất canh tác/năm

- Hiệu quả đồng vốn (H): $H = T / C_{SX}$

- Giá trị ngày công lao động = $N / \text{số ngày công lao động/ha/năm}$

❖ Hiệu quả xã hội.

- Giá trị sản xuất trên lao động nông nghiệp (nhân khẩu nông nghiệp).

- Tỷ lệ giảm hộ đói nghèo.

- Mức độ giải quyết công ăn việc làm, thu hút lao động.

- Sản phẩm tiêu thụ trên thị trường.

- Đời sống người lao động, cơ sở hạ tầng.

❖ Hiệu quả môi trường.

- Tỷ lệ che phủ.

- Khả năng bảo vệ, cải tạo đất.

- Mức độ xói mòn rửa trôi.

- Ý thức người dân trong việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

3.3.4. Phương pháp đánh giá tính bền vững

- Bền vững về kinh tế: Cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, được thị trường chấp nhận.

- Bền vững về mặt xã hội: Nâng cao đời sống nhân dân, phù hợp với tập quán canh tác của người dân.

- Bền vững về mặt môi trường: Các loại hình sử dụng đất phải bảo vệ độ màu mỡ của đất, ngăn chặn sự thoái hóa đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

3.3.5. Phương pháp tính toán phân tích số liệu

- Số liệu được kiểm tra, xử lý tính toán trên máy tính bằng phần mềm Microsoft office excell và máy tính tay.

3.3.6. Phương pháp kế thừa

- Dựa vào tài liệu nghiên cứu của các nhà khoa học có liên quan đến công tác quản lý đất đai, mô hình sử dụng đất nông lâm nghiệp.

- Kế thừa có chọn lọc những tài liệu điều tra cơ bản và tài liệu nghiên cứu của các nhà khoa học có liên quan đến công tác quản lý đất đai, mô hình sử dụng đất nông lâm nghiệp đã có như: tài liệu về thổ nhưỡng, phân hạng đất...

3.3.7. Phương pháp tham khảo ý kiến chuyên gia

Tham khảo thêm ý kiến của các chuyên gia, lãnh đạo UBND cấp xã, cán bộ nông nghiệp xã cũng như các hộ nông dân điển hình sản xuất giỏi để đề xuất hướng sử dụng đất và đưa ra các giải pháp thực hiện.

Phần 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn

4.1.1. Điều kiện tự nhiên

4.1.1.1. Vị trí địa lý

Xã Như Cố nằm ở phía Nam của huyện Chợ Mới, cách trung tâm huyện khoảng 7km, với tổng diện tích tự nhiên 4.504,43ha.

- Phía Bắc giáp xã Nông Hạ
- Phía Nam giáp xã Quảng Chu
- Phía Đông giáp xã Bình Văn và Tỉnh Thái Nguyên
- Phía Tây giáp xã Thanh Bình và xã Yên Đĩnh

Xã Như Cố có vị trí tương đối thuận lợi, là cầu nối giữa trung tâm huyện Chợ Mới với các xã phía Đông của huyện, với vị trí này thuận lợi cho việc giao lưu trao đổi hàng hóa, thúc đẩy các hoạt động thương mại - du lịch, phát triển kinh tế trong khu vực.

4.1.1.2. Địa hình - Địa mạo

Địa hình Như Cố chủ yếu là đồi núi cao, dốc có nhiều khe, suối lớn, nhỏ, chia cắt phức tạp chia cắt địa hình thành 2 vùng riêng biệt theo đường tỉnh lộ 256. Độ cao trung bình 400 m - 600 m, (cao nhất là đỉnh núi Mu Tò cao 858,8 m, ranh giới giáp với xã Nông Hạ và Bình Văn, điểm thấp nhất đồng thôn Khuổi Chủ 64,8 m), độ dốc trung bình 25° - 35° .

4.1.1.3. Điều kiện khí hậu

Khí hậu xã Như Cố mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình trong năm 21°C . Các tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 6,7 và tháng 8 ($27 - 27,5^{\circ}\text{C}$), các tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là tháng 1 ($14 - 14,5^{\circ}\text{C}$). Tổng tích nhiệt bình quân năm là 7.850°C . Mặc dù nhiệt độ còn phân hoá theo độ cao và hướng núi, nhưng không đáng kể.

Ngoài chênh lệch về nhiệt độ theo các mùa trong năm, khí hậu xã Như Cố còn có những đặc trưng khác như sương mù, sương muối. Một năm bình quân có

khoảng 87 - 88 ngày sương mù vào các tháng 10, 11 số ngày sương mù thường cao hơn. Đôi khi có sương muối, mưa đá nhưng không nhiều, bình quân mỗi năm có 2 - 3 ngày, thường vào các tháng 12 và tháng 1 và đầu mùa xuân.

Lượng mưa thuộc loại trung bình 1.500 - 1510mm/năm. Các tháng có lượng mưa lớn là tháng 7 và tháng 8, có ngày mưa tới 100mm/ngày. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và chiếm tới 75 - 80% lượng mưa cả năm. Thịnh hành là các chế độ gió mùa Đông Bắc kèm theo không khí khô lạnh và gió mùa Đông Nam mang theo hơi nước từ biển Đông tạo ra mưa về mùa hè.

4.1.1.4. Thủy văn - nguồn nước

Trên địa bàn xã có suối Nhị Ca chảy qua và hệ thống suối nhỏ tương đối dày đặc tụ hội chảy vào Suối Nhị Ca. Nguồn nước này phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

4.1.1.5. Các nguồn tài nguyên.

❖ Tài nguyên đất.

Theo kết quả điều tra, xây dựng bản đồ thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, xã Như Cồ có 2 loại đất chính sau:

- Đất ruộng: Là do tích tụ phù sa của suối lớn Nhị Ca và các co suối nhỏ khác. Đất có tầng phù sa dày, có màu xám đen, hàm lượng đạm, lân, kali ở mức trung bình, thích hợp cho các loại cây lương thực và cây hoa màu.

- Đất đồi: Là đất Feralits màu vàng, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình, nghèo dinh dưỡng và thường ở những nơi có độ dốc tương đối lớn, loại đất này thích hợp cho cây công nghiệp lâu năm và trồng rừng

❖ Tài nguyên nước.

+ Nước mặt: Có hệ thống sông, suối, ao hồ phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn các thôn bản là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Song do các suối nhỏ hẹp, độ dốc tương đối lớn, chênh lệch lưu lượng nước theo mùa, nhất là mùa khô thường gây hạn hán kéo dài gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống cũng như sản xuất của nhân dân.

+ Nước ngầm: Xã chưa có điều tra, khảo sát, đánh giá đầy đủ về trữ lượng và chất lượng nước ngầm, nhưng qua khảo sát các giếng đào trong xã cho thấy trữ

lượng và chất lượng nước ngầm ở độ cao khoảng 20m khá dồi dào có quanh năm và chất lượng đảm bảo vệ sinh.

Nhìn chung nguồn nước cung cấp chủ yếu hiện nay của xã là nước mặt, xong do tập quán sinh hoạt và sản xuất của nhân dân gây nên ô nhiễm nguồn nước cần phải xử lý trước khi sử dụng cho sinh hoạt đồng thời cần bảo vệ phát triển rừng và môi trường sinh thái để bảo vệ nguồn sinh thủy.

❖ *Tài nguyên rừng.*

Theo kết quả thống kê hiện trạng và sử dụng đất lâm nghiệp tính đến ngày 01/01/2013 của toàn xã là 3.880,04 ha, chiếm 86,44% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: 1.324,35 ha, chiếm 29,40% diện tích tự nhiên toàn xã. Đất lâm nghiệp chỉ có rừng tự nhiên phòng hộ là 1.324,25 ha.

- Đất rừng sản xuất: 2.569,16 ha, chiếm 57,04% diện tích tự nhiên toàn xã. Bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất là 2.409,27 ha và đất có rừng trồng sản xuất là 132,86 ha, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất 0,72 ha và đất trồng rừng sản xuất 26,31 ha.

Nhìn chung, tài nguyên rừng có vai trò rất quan trọng trong phòng hộ, bảo vệ môi trường và điều hoà không khí, chống xói mòn đất, giữ nguồn nước. Tuy nhiên, do quá trình khai thác lợi dụng rừng chưa thực sự hợp lý, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ít nhiều còn bất cập, nên tài nguyên rừng bị suy giảm, hệ động vật, thực vật rừng ngày càng suy giảm về số lượng và chất lượng tổ thành động thực vật, diễn thế hệ sinh thái rừng đi theo chiều hướng không có lợi. Vì vậy, thời gian tới cần có biện pháp quản lý, bảo vệ rừng, khai thác lợi dụng và phát triển rừng một cách hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao về mọi mặt.

❖ *Tài nguyên khoáng sản.*

Trên địa bàn xã Như Cố không có các tài nguyên khoáng sản quý hiếm, tuy nhiên vẫn có các loại tài nguyên như cát, sỏi, đá nhân dân đang tận dụng khai thác làm vật liệu xây dựng cho nhu cầu của địa phương và kinh doanh thành phẩm.

❖ *Tài nguyên nhân văn.*

Trải qua các thời kỳ phát triển, tới nay dân số Như Cố có 637 hộ, với 2603 khẩu, gồm 4 dân tộc anh em (Kinh, Tày, Dao, Mông) cùng sinh sống trên 11 thôn

bản, mỗi dân tộc đều có tiếng nói và phong tục tập quán khác nhau tạo nên sự đa dạng về bản sắc văn hoá. Trong các thời kỳ kháng chiến chống giặc ngoại xâm, nhân dân các dân tộc trong xã luôn đoàn kết, cùng với quân dân cả nước đánh đuổi kẻ thù, tự hào với truyền thống cách mạng vẻ vang, tinh thần đoàn kết, đức tính cần cù, ham học hỏi. Cùng với sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, nhân dân các dân tộc xã Như Cố sẽ vững bước vượt qua mọi thử thách, cùng nhân dân huyện Chợ Mới đi lên trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng xã hội ngày càng phồn vinh, hạnh phúc.

4.1.2. Đặc điểm và điều kiện kinh tế - xã hội

4.1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

❖ Tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua xã đã tập trung triển khai tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mà UBND huyện và Đảng bộ đã đề ra. Tình hình kinh tế xã hội qua một số năm đạt được một số kết quả như sau:

Kinh tế xã đã có bước tăng trưởng khá, thu nhập bình quân người dân năm 2013 là 5,0 triệu đồng/người/năm.

❖ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Kinh tế của xã trong những năm gần đây có bước tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Tuy nhiên, nông nghiệp vẫn là ngành chiếm vị trí chủ đạo, đây là ngành đem lại nguồn thu nhập chính cho người dân trong xã. Nhìn chung sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã còn chậm do nhiều điều kiện hạn chế.

4.1.2.2. Dân số và lao động

- Dân số toàn xã: 2603 người, 637 hộ, bình quân 4,1 người/hộ.

+ Tỷ lệ tăng tự nhiên :1,20 % năm

+ Thành phần dân tộc: Xã Như Cố bao gồm 11 thôn xóm với 4 dân tộc anh em cùng sinh sống. Mỗi dân tộc giữ nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hoá, hoà nhập làm phong phú đa dạng bản sắc văn hoá dân tộc với những truyền thống lịch sử, văn hoá nghệ thuật, tôn giáo tín ngưỡng. Dân cư được chia thành 16 thôn. Do

phong tục tập quán khác nhau nên dân cư ở không tập trung thành cụm lớn mà chỉ thành những nhóm nhỏ, rải rác.

Tổng số lao động trong toàn xã là 1430 lao động trong đó lao động nông nghiệp là 1069 người chiếm 74,76%, lao động phi nông nghiệp là 361 người chiếm 25,24 %. Số hộ nông nghiệp là 603 hộ trong tổng số 637 hộ chiếm đến 94,66 %, số hộ phi nông nghiệp là 34 hộ chiếm 5,34 %.

Bảng 4.1: Tình hình dân số của xã Như Cố năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	
			Số lượng	Cơ cấu %
	Tổng dân số	Người	2603	
1	Tổng số lao động	Lao động	1430	100,00
1.1	Lao động phi nông nghiệp	Lao động	361	25,24
1.2	Lao động nông nghiệp	Lao động	1069	74,76
2	Tổng số hộ	Hộ	637	100,00
2.1	Số hộ nông nghiệp	Hộ	603	94,66
2.2	Số hộ phi nông nghiệp	Hộ	34	5,34

(Nguồn: UBND xã Như Cố)[20]

4.1.2.3. Cơ sở hạ tầng

❖ Giao thông

Nhìn chung trong những năm qua được sự đầu tư của Nhà nước cộng với những đóng góp ngày công lao động của nhân dân, hệ thống mạng lưới đường giao thông bước đầu được hình thành đã đáp ứng được phần nào nhu cầu giao thông đi lại và phát triển kinh tế của địa phương. Tuy nhiên do điều kiện địa hình phức tạp, khí hậu thời tiết, đặc điểm phân bố dân cư nên việc đầu tư mở mới một số tuyến đường liên thôn bản gặp nhiều khó khăn, bên cạnh đó nguồn vốn đầu tư có hạn chính vì vậy hiện tại một số tuyến đường hiện có bị xuống cấp, mặt đường hẹp, hư hỏng nặng giao thông đi lại khó khăn, nhất là vào mùa mưa bão. Trong những năm tới cần mở mới và nâng cấp một số tuyến đường nhằm đáp ứng tốt nhu cầu giao thông đi lại của người dân, thúc đẩy kinh tế phát triển và thực hiện quy hoạch nông thôn mới trong giai đoạn đến năm 2020.

❖ *Năng lượng và Thuỷ lợi*

- Năng lượng: Hiện tại đại đa số các thôn bản trong xã đã có điện lưới Quốc gia đã đáp ứng được phần nào nhu cầu về điện sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, tuy nhiên do nguồn vốn đầu tư hạn chế đặc điểm địa hình và sự phân bố dân cư do vậy hiện tại vẫn còn có 03 thôn bản chưa có điện lưới. Trong những năm tới cần huy động mọi nguồn vốn để xây dựng lắp đặt một số tuyến đường điện, trạm biến áp nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về điện cho nhân dân toàn xã.

- Thuỷ lợi: Nhìn chung hệ thống kênh mương thuỷ lợi của xã đã đáp ứng tương đối tốt nhu cầu nước tưới tiêu cho sản xuất, đạt khoảng 80% diện tích. Tuy nhiên hiện tại một số công trình xuống cấp, cần được bê tông hoá nâng cấp sửa chữa, để đáp ứng tốt nhu cầu tưới tiêu hiện tại, bên cạnh đó cần xây dựng thêm một số công trình thuỷ lợi mới đáp ứng tốt nhu cầu nước tưới cho các diện tích canh tác nông lâm nghiệp gia tăng trong kỳ quy hoạch để thực hiện quy hoạch nông thôn mới trong giai đoạn đến năm 2020.

❖ *Bưu chính viễn thông*

Bưu chính viễn thông được đầu tư, tạo điều kiện cho thông tin liên lạc cho nhân dân. Hiện tại xã có 1 điểm bưu điện văn hoá xã xây kiên cố nằm ngay tại khu trung tâm xã, có một cán bộ phụ trách, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin liên lạc, đọc nghiên cứu sách báo tài liệu của nhân dân địa phương. Năm 2009, đã có 11/11 thôn lắp đặt máy điện thoại, bình quân 65 máy/100 người dân. Số hộ gia đình đã xem truyền hình đạt 100%. Số người nghe đài tiếng nói Việt Nam và đài địa phương đạt 100%.

❖ *Y tế*

Xã có 1 trạm y tế nhà cấp 4 đã được xây mới, tình trạng cơ sở vật chất khá tốt. Chính điều này càng làm cho công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân có nhiều tiến bộ, các chương trình phòng chống các dịch bệnh, chăm sóc sức khoẻ, kế hoạch hoá gia đình, được triển khai thực hiện tích cực đến các thôn, bản, góp phần đáng kể làm giảm tỷ lệ mắc bệnh, không còn dịch bệnh nguy hiểm xảy ra, nâng cao thể lực và sức khoẻ nhân dân, làm giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, cơ sở vật chất ngày càng được củng cố và tăng cường, cả về trang thiết bị và

đội ngũ cán bộ y tế, đến nay trạm y tế xã có 2 bác sỹ, 2 y sỹ, có 1 y tá, hộ lý và 11 cán bộ y tế thôn bản. Trong năm 2013 đã có hơn 1000 lượt người khám chữa bệnh, công tác tiêm chủng mở rộng được 127 cháu đạt 100% kế hoạch, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng xuống 5.3%, giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 1,2%, đạt mục tiêu Đại hội đề ra.

❖ *Giáo dục - đào tạo*

Trong những năm qua Đảng bộ xã đã quán triệt Nghị quyết của Trung ương, tỉnh và chương trình hành động của huyện ủy về giáo dục và đào tạo giai đoạn 2010 - 2015. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường năm 2012 - 2013 đạt 94%, chất lượng giáo dục nhìn chung được nâng lên tất cả các cấp học, số lượng học sinh hàng năm được lên lớp chuyển cấp đạt 100%. Hiện nay toàn xã có 4 trường học. Trong đó:

- Trường Mầm non: có 5 lớp gồm 15 giáo viên với 84 học sinh
- Trường Tiểu học: có 2 phân trường là trường Tiểu học Như Cố 1 và Trường Tiểu học Như Cố 2, gồm 32 giáo viên với 141 học sinh
- Trường Trung học cơ sở có: 24 giáo viên với 159 học sinh

4.1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của xã Như Cố

4.1.3.1. Thuận lợi

- Là xã có diện tích tự nhiên lớn, các nguồn tài nguyên rất phong phú, điều kiện khí hậu tương đối thuận lợi cho quá trình sinh trưởng và phát triển của nhiều loài cây trồng, vật nuôi.

- Có nguồn lao động tại chỗ dồi dào, nhân dân trong xã luôn đoàn kết, cần cù, chịu khó, ham học hỏi, sáng tạo trong lao động, đó là tiền đề để thúc đẩy sản xuất phát triển, bên cạnh đó được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước nói chung của tỉnh Bắc Kạn - huyện Chợ Mới nói riêng đã và đang có các chính sách hỗ trợ tích cực đưa nền kinh tế của xã chuyển dịch cơ cấu đúng hướng.

- An ninh đảm bảo tạo tâm lý an tâm trong sản xuất đây cũng là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển toàn diện trên địa bàn.

.- Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng đã phần nào đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

- Bộ máy cán bộ xã luôn chủ động sáng tạo trong công tác phát huy những ưu điểm khắc phục khuyết điểm, đổi mới quy chế làm việc, học tập nâng cao trình độ đáp ứng tốt mọi nhiệm vụ được giao.

4.1.3.2. Khó khăn

- Sự gia tăng dân số đòi hỏi hàng năm phải giải quyết một quỹ đất cho khu dân cư mới. Diện tích đất ở tăng thêm này chủ yếu lấy vào các khu đất bằng, gần đường giao thông. Nhu cầu nâng cao đời sống tinh thần của người dân ngày càng lớn, việc xây dựng hàng loạt các công trình, văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí sẽ được đặt ra do vậy diện tích đất nông nghiệp sẽ càng bị thu hẹp.

- Đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, trình độ lao động, khả năng ứng dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất chưa cao vậy nên sản lượng đạt được của các loại cây trồng còn thấp.

- Cơ sở hạ tầng, giao thông và mương máng nội đồng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế bền vững.

- Giá thành nông sản còn thấp, thị trường tiêu thụ không ổn định cho nên người dân không dám mạnh dạn đầu tư vào những cây trồng mới mà chỉ tập trung phát triển các loại cây trồng quen thuộc từ trước.

- Trong sản xuất người dân chưa quan tâm đến những ảnh hưởng về môi trường do sử dụng đất mang lại mà chỉ quan tâm đến hiệu quả kinh tế gây nên những tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người.

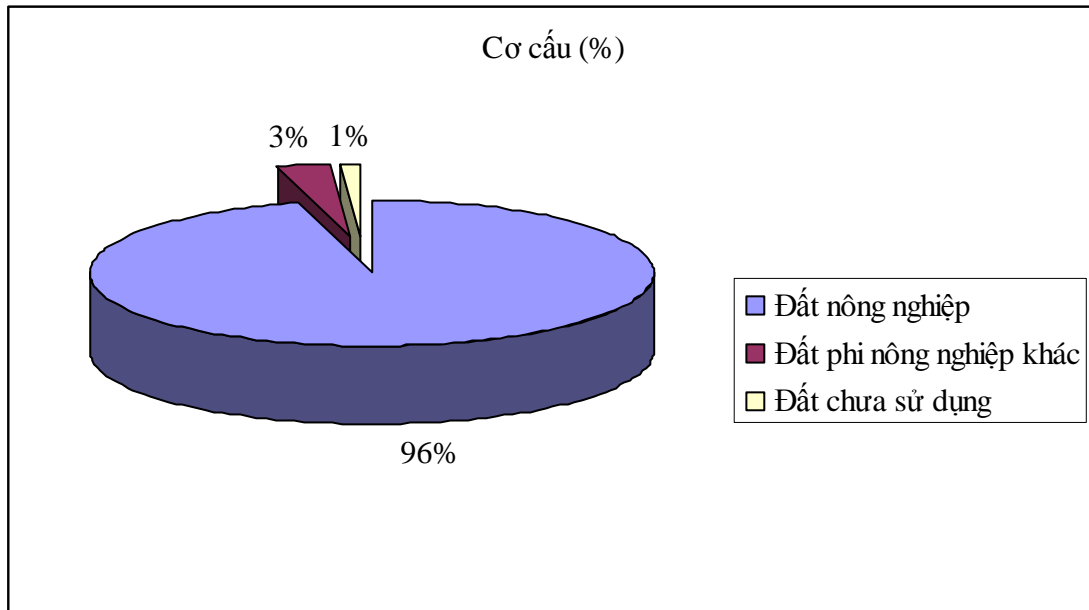
- Việc triển khai các chính sách của Đảng và Nhà nước còn chậm và thiếu đồng bộ.

4.2. Xác định các loại hình sử dụng đất nông nghiệp của xã Như Cố

4.2.1. Tình hình sử dụng đất đai của xã Như Cố

Tổng diện tích tự nhiên đất đai trong ranh giới hành chính của xã là 4504,43 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp là 4320,80 ha chiếm 95,92% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp là 137,84 ha chiếm 3,06% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng là 45,76 ha chiếm 1,02% tổng diện tích đất tự nhiên



Hình 4.1: Cơ cấu sử dụng đất đai của xã Như Cồ

4.2.2. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp và một số cây trồng chính

4.2.2.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Nhu Cồ là xã có nền kinh tế nông nghiệp chủ yếu, với diện tích đất nông nghiệp là 4320,80 ha chiếm 95,92% diện tích đất tự nhiên. Vì vậy sử dụng đất nông nghiệp hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả kết hợp với các biện pháp bảo vệ đất là rất quan trọng nhằm duy trì sức lao động của đất cho tương lai. Cụ thể sử dụng từng loại đất trong đất nông nghiệp của xã thể hiện ở bảng 4.2:

Bảng 4.2: Tình hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của xã Như Cồ

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	4324,83	100
1	Đất sản xuất nông nghiệp	421,23	9,74
1.1	Đất trồng cây hàng năm	243,49	5,63
1.1.1	Đất trồng lúa	172,88	4,0
1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	0	0
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	70,61	1,63
1.2	Đất trồng cây lâu năm	167,74	3,88
2	Đất lâm nghiệp	3880,04	89,71
3	Đất nuôi trồng thủy sản	19,56	0,45

Nguồn: UBND xã Như Cồ) [17]

Qua bảng 4.3 ta thấy cơ cấu đất nông nghiệp hiện nay của xã thì đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ không lớn là 9,74%, còn đất nuôi trồng thủy sản chỉ chiếm 0,45%.

Trong đất sản xuất nông nghiệp có:

- Đất trồng cây hàng năm là 243,49 ha chiếm 5,63% tổng diện tích đất nông nghiệp:

+ Đất trồng lúa là 172,88 ha chiếm 4,0% chủ yếu trồng 2 vụ với các loại giống như: Khang dân, Tạp giao, các giống Q...

+ Đất trồng cây hàng năm khác là 70,61 ha chiếm 1,63% người dân sử dụng để trồng rau chuyên canh, trồng các loại đậu đỗ và 1 số loại cây củ...

- Đất trồng cây lâu năm là 167,74 ha chiếm 3,88% chủ yếu trồng cây chè.

4.2.2.2. Diện tích, năng suất của các cây trồng của xã

Hệ thống cây trồng trên địa bàn xã khá đa dạng với nhiều loại cây: cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả,... Một số cây trồng chính như lúa, lạc, ngô, khoai tàu, rau các loại,... Cụ thể qua bảng 4.3:

Bảng 4.3: Diện tích, năng suất một số cây trồng của xã năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	LX	72,70	52,00	378,00
2	LM	128,50	51,00	655,35
3	Ngô xuân	77,00	42,00	323,40
4	Ngô mùa	47,00	34,00	160,00
5	Ngô đông	7,30	25,00	40,00
4	Khoai tàu	2,00	60,00	13,40
5	Rau đông	8,00	75,00	75,00
6	Lạc	3,50	16,00	5,30
7	Khoai lang	4,90	55,00	19,80

(Nguồn: UBND xã Như Cốc) [19]

Cây lúa là cây chiếm diện tích lớn nhất trong ngành trồng trọt của xã. Trong giai đoạn qua diện tích đất lúa có giảm do chuyển sang các mục đích khác, nhưng người dân vẫn duy trì và mở rộng diện tích cấy các giống lúa ngắn ngày có năng suất cao, chất lượng gạo tốt, diện tích lúa bình quân 5 năm đạt 100,6 ha chiếm 78,21% diện tích đất canh tác. Cùng với các biện pháp thâm canh tăng năng suất nên năng suất lúa không ngừng tăng lên, năng suất lúa cả năm bình quân đạt 51,50 tạ/ha.

4.2.3. Xác định các loại hình sử dụng đất nông nghiệp của xã Như Cố

4.2.3.1. Các loại hình sử dụng đất của xã

Xã Như Cố là một xã có hệ thống cây trồng tương đối phong phú, đa dạng với nhiều loại hình sử dụng đất khác nhau, hệ thống cây trồng này được bố trí thích hợp theo từng mùa vụ. Toàn xã có 5 loại hình sử dụng đất với 10 kiểu sử dụng đất:

Bảng 4.4: Các loại hình sử dụng đất nông nghiệp của xã Như Cố

LUT chính	LUT	Kiểu sử dụng đất
1. cây hàng năm	2 lúa - 1 màu	Lúa xuân - lúa mùa - rau
		Lúa xuân - lúa mùa - ngô đông
		Lúa xuân - lúa mùa- khoai lang
	2 lúa	Lúa xuân - lúa mùa
	1 lúa - 1 màu	Ngô Xuân - lúa mùa
		Lạc xuân - lúa mùa
	Chuyên màu	Ngô (2 vụ)
		Khoai tàu (1 vụ)
		Chuyên lạc (3 vụ)
2. Cây lâu năm	Cây công nghiệp lâu năm	Chè

(Nguồn: Phiếu điều tra nông hộ)

4.2.3.2. Mô tả các loại hình sử dụng đất

Mô tả các loại hình sử dụng đất là cơ sở để các định yêu cầu sử dụng đất và mức độ thích hợp trong sử dụng đất. Nội dung mô tả các LUT chủ yếu dựa vào các tính chất đất đai và các thuộc tính của các LUT.

❖ LUT 1: Chuyên lúa

Đây là loại hình sử dụng đất phổ biến ở xã Như Cố. Loại hình sử dụng đất này được phân bố hầu hết ở những nơi có địa hình cao bằng phẳng, thấp có khả năng tiêu thoát nước tốt.

Kiểu sử dụng đất: Lúa xuân - Lúa mùa

➤ Lúa xuân: Trồng các loại giống như lúa lai tạp giao, Khang dân(18, 203), D.ưu 527, tám thơm, nếp, Q, bắc thơm. Thời gian gieo trồng của vụ xuân bắt đầu từ tháng 2, thời gian sinh trưởng 115 ngày đến 140 ngày. Năng suất của vụ xuân đạt từ 51 tạ/ha - 52 tạ/ha.

➤ Lúa mùa: Trồng các giống lúa phổ biến áp dụng rộng rãi như Khang dân, tám thơm, nếp... Thời gian gieo trồng của vụ mùa từ cuối tháng 7 đầu tháng 8. Năng suất đạt 50 tạ/ha.

❖ LUT 2: 2 Lúa - màu

Có 3 kiểu sử dụng đất: LX - LM - Rau đông, LX - LM - Khoai lang đông, LX - LM - Ngô đông. Loại hình sử dụng đất này được trồng ở những nơi có địa hình vằn, vằn cao, khả năng tưới tiêu chủ động, thành phần cơ giới thịt nhẹ, pha cát. Tập trung chủ yếu ở các thôn Khuân Bang, Nà Chà, Nà Ròng, Bản Quất, Bản Cày, Nà Luông, Khuân Tềng, Nà Tào.

➤ Vụ xuân: trồng các giống lúa như Khang dân, tạp dao. Thời gian sinh trưởng từ 105-130 ngày. Năng suất đạt 52 tạ/ha.

➤ Vụ mùa: Trong LUT này vụ mùa được cấy sớm, trồng các giống lúa ngắn ngày như: Khang dân, Việt lai 20... Thời gian sinh trưởng từ 100 - 105 ngày, năng suất đạt từ 50 - 54 tạ/ha để kịp thời chuẩn bị đất canh tác vụ đông.

➤ Vụ đông :

Thường trồng các giống ngô có năng suất cao như NK, 999 và một số giống địa phương, năng suất đạt khoảng 40 - 42 tạ/ha.

Khoai lang được trồng rải rác ở một số ít thôn, sản phẩm thu hoạch được gia đình sử dụng vào chăn nuôi là chủ yếu và một phần ít được bán để tăng thu nhập. Năng suất đạt 44 tạ/ha.

Rau được trồng phổ biến và hầu hết ở các thôn được người dân sử dụng vào mục đích cung cấp rau hằng ngày cho gia đình, một số gia đình trồng rau với diện tích nhiều thì họ chủ yếu là bán rau ở tại chợ.

❖ LUT 3: Lúa - Màu.

LUT này được trồng trên đất có thành phần cơ giới thịt trung bình, khó canh tác, tỷ lệ sét cao, PH thấp, địa hình vằn, vằn cao, bán chủ động nước tưới, năng suất lúa và cây trồng màu không cao. Hiệu quả kinh tế của LUT này không cao.

Có 2 kiểu sử dụng chủ yếu là: Ngô xuân - lúa mùa và lạc xuân - lúa mùa

➤ Ngô xuân: Gieo trồng ngô bắt đầu từ giữa tháng 2. Thường gieo trồng các giống ngô có năng suất cao như ngô lai 999, B265, 171 và một số giống ngô của địa phương. Lượng giống sử dụng từ 13,5-14 kg/ha, thường gieo 1 hạt/ 1 lỗ, khoảng cách trồng là cây cách cây 25 cm, hàng cách hàng 75 cm hoặc cây cách cây 30 cm, hàng cách hàng 70 cm. Ngô được thu hoạch vào đầu tháng 6.

➤ Lạc xuân: Thường được gieo trồng từ cuối tháng 2 và sau 105 ngày thì có thể thu hoạch. Người dân thường trồng giống lạc đỏ vì có năng suất cao và được thị trường tiêu dùng ưa chuộng. Gieo trồng 2-3 hạt/1 lỗ, cây cách cây là 15-20 cm, hàng cách hàng là 40 cm. Năng suất đạt 15 tạ/ha

➤ Lúa mùa: Bắt đầu gieo cấy vào cuối tháng 6 đầu tháng 7 ngày sau khi thu hoạch vụ Đông Xuân xong. Thường gieo cấy các giống lúa có thời gian sinh trưởng trung bình như giống lúa D.uru, Khang dân. Thời gian thu hoạch từ tháng 10 - tháng 11.

❖ LUT 4: Chuyên màu

Đây là LUT được áp dụng trong điều kiện đất thịt nhẹ pha cát, nếu trồng lúa ở đất này thì sẽ không đem lại năng suất cao nên người dân thường canh tác các cây trồng như lạc, ngô, khoai tàu.

❖ LUT 5: Loại hình sử dụng đất cây công nghiệp lâu năm

Kiểu sử dụng đất là cây chè. Cây chè được trồng ở hầu hết các xóm trên địa bàn xã nhưng tập chung chủ yếu ở các thôn Nà Luống, Nà Chảo, Nà Tào, Khuân Bang, Khuổi Chủ. Cây chè là nguồn thu nhập chính cho những hộ gia đình trồng chè nhưng chất lượng chè không cao do chưa biết cách chăm bón.

So với một số cây trồng khác, chè yêu cầu về đất không nghiêm khắc lắm. Song để cây chè sinh trưởng tốt, năng suất cao và ổn định thì đất trồng chè phải đạt những yêu cầu sau: tốt, nhiều mùn, sâu, chua và thoát nước. Độ pH thích hợp cho chè phát triển là 4,5 - 6,0. Đất trồng phải có tầng canh tác ít nhất là 80 cm, mực nước ngầm phải dưới 1 mét thì hệ rễ mới phát triển bình thường.

Đây là loại hình sử dụng đất cho hiệu quả kinh tế cao, đã và đang được mở rộng trên địa bàn. Diện tích chè trồng mới trong những năm gần đây phần lớn là các giống chè canh cho năng suất cao, chất lượng tốt.

4.3. Đánh giá hiệu quả của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp

4.3.1. Hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất nông nghiệp

Trên một vùng đất có nhiều kiểu sử dụng đất thì trước mắt hiệu quả kinh tế là một trong những căn cứ quan trọng để lựa chọn được loại hình sử dụng đất thích hợp, đòi hỏi phải có chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu của thị trường theo từng mùa vụ và đảm bảo vệ sinh an toàn khi sử dụng.

Chúng tôi đã tiến hành điều tra thực địa, điều tra nông hộ theo mẫu phiếu điều tra về các chỉ tiêu: năng suất, sản lượng, giá bán, chi phí, vật chất, lao động ... (Phụ lục 4). Đây là căn cứ để đánh giá hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất trên địa bàn nghiên cứu.

Để thấy rõ được hiệu quả kinh tế của quá trình sản xuất, ta cần phải tiến hành điều tra tình hình đầu tư chi phí vào quá trình sản xuất và kết quả sản xuất của từng loại cây trồng, vật nuôi của các hộ gia đình, từ đó phân tích và xác định hiệu quả kinh tế đối với từng loại cây trồng, vật nuôi của từng loại hình sử dụng đất.

Căn cứ theo “10TCVN 343-98” của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn cùng các kết quả nghiên cứu đã được xử lý, có tính đến đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của xã. Chỉ tiêu tổng hợp về hiệu quả kinh tế sử dụng đất được phân thành 5 cấp như sau:

Bảng 4.5: Phân cấp các chỉ tiêu đánh giá về hiệu quả kinh tế

Cấp	GTSX (1000đ)	CPSX (1000đ)	TNT (1000đ)	HQSDV	GTNCLĐ (1000đ)
VH(rất cao)	>120.000	> 55.000	>65.000	>3,0	>100
H (cao)	100.000- 120.000	46.000- 55.000	54.000- 65.000	2,7-3,0	85-100
M (trung bình)	80.000- 100.000	37.000- 46.000	43.000- 54.000	2,4-2,7	70-85
L (thấp)	60.000- 80.000	28.000- 37.000	32.000- 43.000	2,1-2,4	55-70
VL (rất thấp)	< 60.000	<28.000	<32.000	<2,1	<55

(Nguồn: Châu Mai Thoan, 2012) [11].

4.3.1.1. Hiệu quả kinh tế các cây trồng chính

Qua điều tra thực tế các hộ sản xuất nông nghiệp, tổng hợp từ số liệu điều tra 50 nông hộ. Tác động rõ nét nhất đến hiệu quả kinh tế sử dụng đất đó là loại cây và giống cây trồng trên đất. Vì vậy tính toán hiệu quả kinh tế của một số cây trồng và kiểu sử dụng đất trên địa bàn xã thông qua các chỉ tiêu kinh tế: giá trị sản xuất, chi phí sản xuất, thu nhập thuần, hiệu quả sử dụng vốn và giá trị ngày công lao động. Các kết quả nghiên cứu về hiệu quả kinh tế một số cây trồng chính trên địa bàn xã được thể hiện qua bảng 4.6 như sau:

Bảng 4.6: Hiệu quả kinh tế các cây trồng chính của xã(tính bình quân cho 1ha)

Loại cây trồng	GTSX (1000đ)	CPSX (1000đ)	TNT (1000đ)	HQSDV (lần)	GTNCLĐ (1000đ/công)
LX	36.400,00	19.139,00	17.261,00	1,90	47,80
LM	40.800,00	15.362,00	25.439,00	2,66	65,41
Rau đông	41.250,00	19.361,00	21.889,00	2,13	37,52
Khoai lang	43.611,00	13.611,00	30.000,00	3,20	120
Ngô xuân	29.361,00	15.486,00	13.875,00	2,00	55,50
Ngô mùa	28.000,00	14.514,00	13.486,00	1,93	44,14
Ngô đông	24.736,00	15.750,00	8.986,00	1,57	35,94
Khoai tàu	73.639,00	17.917,00	55.722,00	4,11	154,31
Lạc xuân	45.000,000	15.944,00	29.056,00	2,82	65,38
Lạc mùa	45.000,00	15.917,00	29.083,00	2,83	65,44
Lạc thu	41.667,00	17.722,00	23.944,00	2,35	53,88
Chè	96.600,00	20.722,00	75.878,00	4,66	101,17

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra nông hộ)

Về kinh tế các cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao là cây chè với thu nhập thuần là 75,878 triệu đồng/ha và hiệu quả sử dụng đồng vốn đạt 4,66 lần. Nhóm cây rau màu có hiệu quả kinh tế tương đối cao đó là cây khoai tàu với thu nhập thuần là 55,722 triệu đồng/ha và hiệu quả sử dụng đồng vốn đạt 4,11 lần. Bên cạnh đó cây khoai lang và cây lạc cũng đạt hiệu quả kinh tế khá cao với thu nhập

thuần lần lượt là 30,000 triệu đồng/ha và trên 27,000 triệu đồng/ha (bình quân 3 vụ). Cây có hiệu quả kinh tế thấp nhất là cây ngô, cây lúa với thu nhập thuần lần lượt đạt trên 13 triệu đồng/ha và 17-25 triệu đồng/ha.

4.3.1.2 Hiệu quả kinh tế các kiểu sử dụng đất

Tổng hợp từ phiếu điều tra có 5 LUT với 10 kiểu sử dụng đất. Tính toán hiệu quả kinh tế của các cây trồng qua các chỉ tiêu kinh tế: Giá trị sản xuất, chi phí sản xuất và thu nhập thuần của riêng từng cây trồng và rồi tổng hợp các kiểu sử dụng đất. Qua kết quả nghiên cứu thấy hiệu quả kinh tế từng LUT:

❖ LUT 1: Chuyên lúa

LUT chuyên lúa không mang lại hiệu quả kinh tế cao. Với các chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí sản xuất, thu nhập thuần, giá trị ngày công lao động hiệu quả sử dụng vốn đều ở mức thấp.

Bảng 4.7: Phân cấp hiệu quả kinh tế kiểu sử dụng đất trong LUT 1

Kiểu sử dụng đất		GTSX (1000đ)	CPSX (1000đ)	TNT (1000đ)	HQSDV (lần)	GTNCLĐ (1000đ/công)
LX - LM	1000	77.200,00	34.500,00	42.699,00	2,28	56,61
	Cấp	L	L	L	L	L

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra nông hộ)

LUT 2L được bố trí rộng rãi khắp các thôn ở trong xã, được canh tác ở vùng đất bằng phẳng.

Tuy không mang lại hiệu quả cao nhưng đây là loại hình sử dụng đất phổ biến của xã Như Cố, lúa là cây lương thực chính và được ưu tiên hàng đầu trong canh tác sản xuất nông nghiệp tại xã. Kiểu sử dụng đất của LUT chuyên lúa là LX và LM. Trồng lúa đòi hỏi chi phí không cao và ít bị thất thu hoàn toàn ngay có khi có biến động như điều kiện thời tiết, thiên tai, dịch hại. Đồng thời do nó ít bị rủi ro mà người dân dễ chấp nhận mặc dù không mang lại hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm giải quyết được vấn đề lương thực của gia đình, giá cả sản phẩm ổn định, dễ bảo quản, dễ tiêu thụ, năng suất thu được cũng đảm bảo nhu cầu lương thực cho tiêu dùng và chăn nuôi.

❖ **LUT 2: 2Lúa - Màu**

LUT 2 Lúa - màu đạt hiệu quả ở mức tương đối cao, có giá trị sử dụng sản xuất trên 1 ha đạt trên 113 triệu đồng, thu nhập thuần bình quân đạt trên 62 triệu đồng. Loại hình sử dụng đất này gồm có 3 kiểu sử dụng đất: LX-LM-Rau đông, LX-LM- Khoai lang đông, LX-LM- Ngô đông.

Bảng 4.8: Phân cấp hiệu quả kinh tế kiểu sử dụng đất trong LUT 2

Kiểu sử dụng đất		GTSX (1000đ)	CPSX (1000đ)	TNT (1000đ)	HQSDV (lần)	GTNCLĐ (1000đ/công)
LX - LM- Rau đông	1000đ	118.450,00	53.861,00	64.589,00	2,23	50,24
	Cấp	H	M	H	L	VL
LX - LM - Khoai lang đông	1000đ	120.811,00	48.111,11	72.699,00	2,59	77,74
	Cấp	H	H	VH	M	M
LX - LM - Ngô đông	1000đ	101.936,00	50.250,00	51.685,00	2,23	50,24
	Cấp	H	H	M	VL	VL

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra nông hộ)

Đây là loại hình sử dụng đất đang được nhân rộng trên địa bàn xã bởi tính hiệu quả kinh tế mà loại hình này đem lại. Trong các kiểu sử dụng đất thì kiểu sử dụng đất LX-LM- Khoai lang đông là kiểu sử dụng đất có hiệu quả kinh tế cao nhất với giá trị sản xuất đạt 120,811 triệu đồng/ha, chi phí sản xuất cũng thấp hơn so với 2 kiểu sử dụng đất còn lại và đạt 48,111 triệu đồng/ha, hiệu quả sử dụng đồng vốn đạt 2,59 lần, giá trị ngày công lao động đạt 77,74 nghìn đồng/công lao động. Thu nhập thuần đạt 72,699 triệu đồng/ha tương ứng đạt 2,6 triệu đồng/sào. Ngoài ra cây vụ đông của kiểu sử dụng đất này được thị trường ưa chuộng và dễ tiêu thụ, làm cây lương thực phục vụ cho sản xuất chăn nuôi.

❖ **LUT 3: 1 Lúa - màu**

Đây là LUT đem lại hiệu quả kinh tế không cao, cả 2 kiểu sử dụng đất đều có mức giá trị sản xuất, chi phí sản xuất, thu nhập thuần, giá trị ngày công lao động đều ở mức thấp hoặc mức trung bình. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn của kiểu sử dụng đất Lạc xuân - LM đạt ở mức cao là 2,74 lần

Bảng 4.9: Phân cấp hiệu quả kinh tế kiểu sử dụng đất trong LUT 3

Kiểu sử dụng đất		GTSX (1000đ)	CPSX (1000đ)	TNT (1000đ)	HQSDV (lần)	GTNCLĐ (1000đ/công)
Ngô xuân - LM	1000đ	70.161,00	30.847,00	39.313,00	2,33	60,46
	Cấp	L	L	L	M	L
Lạc xuân - LM	1000đ	85.800,00	31.305,00	54.495,00	2,74	65,40
	Cấp	M	L	M	H	L

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra nông hộ)

❖ LUT4: Chuyên màu

LUT chuyên màu gồm có 3 kiểu sử dụng đất: chuyên lạc (3 vụ), chuyên ngô (2 vụ), chuyên khoai tàu (1 vụ). Trong đó, kiểu sử dụng đất chuyên lạc đem lại hiệu quả kinh tế rất cao với thu nhập thuần đạt 82,083 triệu đồng/ha tuy nhiên chi phí sản xuất vẫn còn cao đạt 49,583 triệu đồng/ha. Bên cạnh đó là kiểu sử dụng đất chuyên trồng khoai tàu chỉ trồng 1 vụ kéo dài 7 tháng cũng đạt thu nhập thuần lên đến 55,722 triệu đồng/ha, mặc dù cả giá trị sản xuất, chi phí sản xuất và thu nhập thuần của kiểu sử dụng đất này ở mức thấp thậm chí là rất thấp nhưng nó vẫn mang lại giá trị ngày công lao động và hiệu quả sử dụng vốn đạt mức rất cao lần lượt là 154,31 nghìn đồng/công lao động và 4,11 lần. Kiểu sử dụng đất chuyên ngô đem lại hiệu quả kinh tế thấp nhất trong LUT này với giá trị sản xuất đạt 57,361 triệu đồng/ha, chi phí sản xuất đạt 30,000 triệu đồng/ha, thu nhập thuần đạt 27,361 triệu đồng/ha, hiệu quả sử dụng vốn đạt 1,79 lần, giá trị ngày công lao động cũng chỉ đạt mức 49,82 nghìn đồng/công lao động, tất cả các chỉ tiêu này đều chỉ ở mức thấp hoặc rất thấp khi phân cấp hiệu quả kinh tế. Mặc dù không đem lại hiệu quả kinh tế cao nhưng kiểu sử dụng đất chuyên ngô vẫn được đa số người dân lựa chọn vì ngoài mục đích mua bán ra họ còn sử dụng ngô vào mục đích chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Bảng 4.10: Phân cấp hiệu quả kinh tế kiểu sử dụng đất trong LUT 4

Kiểu sử dụng đất		GTSX (1000đ)	CPSX (1000đ)	TNT (1000đ)	HQSDV (lần)	GTNCLĐ (1000đ/công)
Lạc	1000đ	131.667,00	49.583,00	82.083,00	2,67	61,57
	Cấp	VH	H	VH	M	L

Ngô	1000đ	57.361,00	30.000,00	27.361,00	1,79	49,82
	Cấp	VL	L	VL	VL	VL
Khoai tây	1000đ	73.639,00	17.917,00	55.722,00	4,11	154,31
	Cấp	L	VL	L	VH	VH

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra nông hộ)

❖ **LUT 5: Loại hình sử dụng đất trồng cây lâu năm**

Kiểu sử dụng đất trong loại hình sử dụng đất trồng cây lâu năm là cây chè. Ở thời kỳ kinh doanh chi phí gồm có: Công lao động, đốn cành, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... Qua bảng 4.10 ta thấy, các chi phí về vật chất tính bình quân cho 1ha trên địa bàn là 20.722,00 triệu đồng, thu nhập thuần đạt 75.878,00 triệu đồng/ha/năm, giá trị ngày công lao động là 101,17 nghìn đồng/công, hiệu quả sử dụng vốn đạt 4,66 lần. Có thể thấy với mức chi phí sản xuất rất thấp mà đạt được thu nhập thuần ở mức trung bình và hiệu quả sử dụng vốn, giá trị ngày công lao động đều đạt mức rất cao thì đây là LUT khá có triển vọng cho vùng.

Bảng 4.11: Phân cấp hiệu quả kinh tế kiểu sử dụng đất trong LUT 5

Kiểu sử dụng đất		GTSX (1000đ)	CPSX (1000đ)	TNT (1000đ)	HQSDV(lần)	GTNCLĐ (1000đ/công)
Chè	1000đ	96.600,00	20.722,00	48.111,11	4,66	101,17
	Cấp	M	VL	M	VH	VH

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra nông hộ)

➤ **Đánh giá chung toàn xã:**

Bảng 4.12: Đánh giá chung hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất

LUT	Kiểu sử dụng đất	Chỉ tiêu đánh giá					Đánh giá chung
		GTSX	CPSX	TNT	GTNCLĐ	HQĐV	
1. Chuyên lúa	LX - LM	L	L	L	L	L	L
2. 2 Lúa - Màu	LX - LM - Rau đông	H	M	H	VL	L	H
	LX - LM - Khoai lang đông	H	H	VH	M	M	H
	LX - LM - Ngô đông	H	H	M	VL	VL	M

3. 1 Lúa - Màu	Lạc xuân - LM	M	L	M	L	H	M
	Ngô xuân - LM	L	L	L	L	M	L
4. Chuyên màu	Lạc	VH	H	VH	L	M	VH
	Ngô	VL	L	VL	VL	VL	VL
	Khoai tàu	L	VL	H	V	V	H
5. Cây công nghiệp lâu năm	Chè	M	VL	M	V	V	M

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra nông hộ)

Kiểu sử dụng đất mang lại hiệu quả kinh tế rất cao là Chuyên lạc. Kiểu sử dụng đất mang lại hiệu quả kinh tế cao là LX - LM - Rau đông, LX - LM - Khoai lang đông, Khoai tàu. Kiểu sử dụng đất LX - LM - Ngô đông, Lạc xuân - LM, Chè mang lại hiệu quả kinh tế trung bình. Kiểu sử dụng đất LX - LM, Ngô xuân - LM mang lại hiệu quả kinh tế thấp và kiểu sử dụng đất Chuyên ngô mang lại hiệu quả kinh tế rất thấp cần có biện pháp phát triển hoặc mạnh dạn chuyển sang một LUT có triển vọng hơn.

4.3.2. Hiệu quả xã hội

Ngoài việc xác định hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất thì hiệu quả xã hội của quá trình sử dụng đất mang lại cũng hết sức quan trọng. Nó có mối liên quan trực tiếp với hiệu quả kinh tế và hiệu quả môi trường của các LUT. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội là chỉ tiêu khó định lượng được, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài có đề cập đến một số chỉ tiêu như sau:

- Mức thu hút lao động giải quyết việc làm cho nông dân của các kiểu sử dụng đất
- Giá trị ngày công lao động của các kiểu sử dụng đất
- Đảm bảo an toàn lương thực, đồng thời phát triển sản xuất hàng hóa
- Mức độ phù hợp với năng lực sản xuất của hộ, trình độ và điều kiện áp dụng khoa học kỹ thuật.
- Mức độ thích hợp với tập quán trồng trọt

Bảng 4.13: Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng đất về xã hội

LUT	Mức thu hút lao động (%)	Đáp ứng nhu cầu nông hộ (%)	Đảm bảo lương thực (%)	Giá trị ngày công lao động (nghìn đồng/ngày/người)
Chuyên lúa	13,30	70,00	66,70	56,61
2 lúa - màu	30,00	53,30	70,00	59,23
Lúa - màu	10,00	46,70	56,70	62,93
Chuyên màu	73,30	80,00	76,70	88,57
Cây chè	93,00	63,30	20,00	101,17

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra nông hộ)

Bảng 4.14: Hiệu quả xã hội của các LUT

STT	LUT	Chỉ tiêu đánh giá						Đánh giá chung
		Đảm bảo lương	Thu hút lao động	Yêu cầu vốn đầu tư	Giảm tỷ lệ đói nghèo	Đáp ứng nhu cầu	Sản phẩm hàng	
1	Chuyên lúa	***	**	**	**	**	**	TB
2	2 Lúa – màu	***	***	***	***	***	**	Cao
3	Lúa – màu	**	**	**	**	***	***	TB
4	Chuyên màu	*	**	**	***	**	***	TB
5	Cây lâu năm: chè	*	***	**	***	**	***	Cao

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra nông hộ)

Cao: *** Trung bình: ** Thấp: *

Qua bảng 4.13 và bảng 4.14 ta có thể nhận thấy:❖ *Đối với các LUT trồng cây hàng năm:*

Các hoạt động trồng trọt trên đất hàng năm đã huy động và sử dụng phần lớn quỹ thời gian lao động của nông hộ. Tuy nhiên, việc đầu tư công lao động trong các LUT này không thường xuyên, mang tính thời vụ, chỉ tập trung chủ yếu vào một số thời gian như khâu gieo trồng, làm cỏ và thu hoạch, còn lại là thời gian nhàn rỗi. Lúa, ngô sản xuất ra không chỉ đáp ứng nhu cầu lương thực tại xã mà còn cung cấp cho các xã lân cận trên địa bàn xã.

LUT 2 lúa - màu và chuyên màu có khả năng giải quyết công ăn việc làm cao hơn nhiều so với LUT 1 lúa - màu và LUT 2 lúa. Trong các kiểu sử dụng đất thì công thức luân canh chuyên lạc là cần nhiều lao động nhất vì cây lạc đòi hỏi nhiều công chăm sóc, công thức luân canh này cũng cho thu nhập thuần và hiệu quả sử dụng đồng vốn khá cao, quay vòng vốn nhanh.

❖ *Đối LUT trồng cây lâu năm* : Kiểu sử dụng đất trong LUT này là cây chè. Là LUT có hiệu quả kinh tế cao nhưng đòi hỏi đầu tư lớn trong thời kỳ kiến thiết cơ bản nhưng không cho sản phẩm thu hoạch. Đây là một trở ngại đối với các hộ nghèo, không có khả năng đầu tư. Đến giai đoạn đã được thu hoạch thì chi phí đầu tư cho LUT này tương đối thấp.

Trong những năm qua, diện tích chè được mở rộng, thu hút được lao động trên địa bàn. Chè giải quyết được việc làm ổn định cho người dân do cần nhiều công lao động trong khâu thu hoạch, chế biến, lại liên tục từ tháng 2 đến tháng 11 (9 - 10 lứa/năm). Cây chè cho thu nhập cao và được coi là cây làm giàu cho người dân, góp phần quan trọng trong việc xoá đói giảm nghèo, đồng thời đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của địa phương. Thu nhập thuần bình quân/1ha là 75.878,00 triệu đồng/ha, giá trị ngày công lao động đạt 101,17 nghìn đồng/công. Sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là sản phẩm hàng hóa, sản phẩm lưu thông trên thị trường tạo điều kiện thúc đẩy ngành dịch vụ phát triển, tăng số lượng lao động dịch vụ, góp phần làm thay đổi nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời đây cũng là LUT có khả năng giải quyết lao động dư thừa trong nông thôn.

➤ **Từ quá trình tổng hợp phiếu điều tra nông hộ nhận thấy như sau:**

Các loại hình sử dụng đất trên địa bàn xã Như Cồ cho hiệu quả kinh tế cũng tương đối cao và thu hút khá nhiều lao động, mỗi năm thu ít nhất là 749 lao động/ha ở LUT 1. LUT 2 bình quân từ 999 - 1.332 lao động/ha, LUT 2 thu hút được nhiều lao động cao nhất trong 5 LUT, trong đó kiểu sử dụng đất LX - LM - Rau đông đạt cao nhất. LUT 3 thu hút lao động bình quân từ 638 - 832 lao động/ha. LUT 4 thu hút bình

quân 361 - 1332 lao động/ha, trong đó đáng chú ý là kiểu sử dụng đất chuyên lạc thu hút tới 1332 lao động/ha/năm. LUT 5 cũng đạt trên 750 lao động/ha.

4.3.3. Hiệu quả môi trường

Trong quá trình sử dụng đất nông nghiệp, ngoài vấn đề về kinh tế - xã hội, chúng ta phải xem xét đến vấn đề môi trường. Bởi vì môi trường có ảnh hưởng đặc biệt quan trọng đối với đời sống cây trồng, vật nuôi, cũng như con người.

Bảng 4.15: Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng đất về môi trường

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014
Độ che phủ	%	41,6	42,3
Hệ số sử dụng đất	Lần	2,36	2,5

(Nguồn: UBND xã Như Cố) [20]

Xã Như Cố có độ che phủ khá cao đạt 41,6% năm 2013 và có xu hướng là do xã nằm ở vùng núi có diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng lớn một diện tích khá lớn cây lâu năm (chè). Hệ số sử dụng đất cũng có sự thay đổi qua các năm, năm 2013 là 2,36 lần đến năm 2014 tăng lên 2,5 lần. Có 2 lý do:

+ Một là: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng được mở rộng do khai phá từ đất chưa sử dụng.

+ Hai là: Diện tích đất 2 vụ lúa (LX - LM) có xu hướng được người dân tăng thêm vụ đông.

Trong quá trình sử dụng đất vào mục đích nông nghiệp thì yêu cầu sử dụng đất phải bền vững về mặt môi trường, đòi hỏi các LUT phải bảo vệ được đất đai, ngăn chặn xói mòn, thoái hoá, ô nhiễm đất bảo vệ được môi trường tự nhiên. Do đó cần phải xem xét ảnh hưởng của các LUT đến môi trường như: xói mòn, rửa trôi, hiện tượng ô nhiễm đất và nước do sử dụng phân hoá học, thuốc trừ sâu. Hiện tượng thoái hoá đất do khai thác đất quá mức mà không có biện pháp bồi bổ độ phì nhiêu của đất. Đánh giá hiệu quả môi trường của các LUT thông qua các chỉ tiêu thể hiện ở bảng 4.16:

Bảng 4.16: Hiệu quả môi trường của các LUT

STT	LUT	Hệ số sử dụng đất	Tỷ lệ che phủ	Khả năng bảo vệ, cải tạo đất	Ý thức của người dân trong việc sử dụng thuốc BVTV
1	Chuyên lúa	**	**	**	**
2	2Lúa- Màu	***	***	***	**
3	Lúa – màu	**	**	**	*
3	Chuyên màu	***	***	***	*
4	Cây lâu năm	**	***	**	***

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra nông hộ)

Cao: *** Trung bình: ** Thấp: *

Qua bảng trên cho thấy các LUT hầu hết đạt được hiệu quả về môi trường nhưng ở những mức độ khác nhau, ở mỗi chỉ tiêu khác nhau. Từ kết quả điều tra về tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất trồng trọt tại xã Trung Nghĩa nhận thấy hầu hết các loại cây trồng đều được phun thuốc bảo vệ thực vật ít nhất là 2 lần/vụ, nhưng vụ có dịch bệnh gây hại cao lượng phun tăng lên nhiều lần.

❖ **LUT 1:** Cho hiệu quả kinh tế thấp nhưng cũng có tác dụng cải tạo môi trường đất, cây trồng tránh được sâu bệnh phá hoại. Nhưng cần chú ý việc tăng cường bón phân hữu cơ, hạn chế bón phân hoá học và kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật khi có dịch bệnh.

❖ **LUT 2:** Không những cho hiệu quả kinh tế cao, hệ số sử dụng đất cao mà còn có tác động cải tạo môi trường. Cải tạo được độ phì nhiêu của đất là tiêu chí rất quan trọng giúp đất có nhiều dinh dưỡng cho vụ sau đạt năng suất cao hơn. Lượng thuốc bảo vệ thực vật chưa ảnh hưởng ở mức cao nhưng cũng cần chú ý kiểm soát.

❖ **LUT 3:** Lúa - màu cho hiệu quả kinh tế ở mức trung bình và thấp, tỷ lệ che phủ cùng với khả năng bảo vệ đất còn ở mức trung bình. Riêng LUT này người dân đã hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

❖ **LUT 4:** Chuyên màu có hệ số sử dụng đất cao, cải thiện được độ phì nhiêu của đất. Nhưng cần chú ý việc tăng cường bón phân hữu cơ, hạn chế bón phân hoá học

❖ **LUT 5:** Chè cũng là cây trồng chống xói mòn cho đất. Chè chủ yếu được trồng trên địa hình dốc không thể canh tác cây trồng hàng năm, người dân trồng chè theo đường đồng mức nên giảm được tác hại của dòng chảy trong mùa mưa. Tuy nhiên, một thực trạng là người dân sử dụng lượng thuốc bảo vệ thực vật lớn, mỗi lứa từ 2 - 3 lần, nhiều nơi chè được trồng ngay sát nhà ở, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người.

Đánh giá chung:

➤ *Mức độ ảnh hưởng của hệ thống cây trồng đối với đất:*

Mức độ thích hợp của hệ thống cây trồng đối với đất hiện tại, đó là khả năng che phủ cho đất và khả năng cải tạo đất của hệ thống cây trồng. Qua kết quả điều tra nông hộ kết hợp với lấy ý kiến chuyên gia em đã đưa ra một số đánh giá mức độ thích hợp của các kiểu sử dụng đất hiện tại như sau:

Đa số các hộ dân được hỏi trả lời các cây lúa, ngô, lạc, khoai tàu cho năng suất ổn định, kỹ thuật canh tác đơn giản, dễ làm đồng thời các cây trồng này không làm ảnh hưởng tới môi trường đất và còn trả lại phần tàn dư hữu cơ khá lớn đặc biệt là lạc. Cây lúa có tác dụng bảo vệ đất như: Sự kết hợp cây lúa và cây màu có thể làm giảm tác hại của sâu bệnh. Do kết hợp đất trồng lúa ngập nước và đất trồng màu cận sẽ có tác dụng hạn chế quá trình hình thành kết von đá ong khá phổ biến trong vùng do ảnh hưởng của quá trình bốc hơi nước có chứa sắt về mùa khô.

➤ *Sử dụng phân bón:*

Qua quá trình so sánh việc bón phân trên thực tế của người dân địa phương và tiêu chuẩn cho thấy mức độ đầu tư phân bón cho các cây trồng tại xã Như Cố thì mức sử dụng phân lớn vẫn nằm trong tiêu chuẩn cho phép. Dạng phân đạm chủ yếu được bón từ phân Urê, phân kali chủ yếu từ kaliclorua.

Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Lượng phân bón được sử dụng là phân vô cơ và phân hữu cơ được sử dụng với lượng vừa, lượng kali và đạm sử dụng với lượng thấp.

- NPK được sử dụng không cân đối, đây là nguyên nhân làm giảm năng suất cũng như khả năng phát triển của cây trồng và làm ảnh hưởng xấu đến môi trường đất, người

dân lúc nào cũng quan niệm nếu bón nhiều phân cây sẽ cho năng suất cao, đây là quan niệm hoàn toàn sai lầm của người làm nông nghiệp.

➤ Về mức độ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV):

Bảng 4.17: Lượng thuốc bảo vệ thực vật thực tế sử dụng và khuyến cáo

Cây trồng	Tên thuốc	Thực tế		Khuyến cáo	
		Liều lượng (kg/ha/lần)	Cách ly (ngày)	Liều lượng (kg/ha/lần)	Cách ly (ngày)
Lúa	Patox	0,2	7	0,4	7
	OFalox	0,3	12	0,3	10
	Trebon	0,2	10	0,2	7
	Bossa 50EC	0,3	11	0,3	8
	SoPit 300EC	0,2	16	0,2	15
	Sius 10 WP	0,2	18	0,3	10
	Aly	0,4 lít	8	0,5 lít	7
Chè	OFalox	0,6	7	0,3	10
	Aly	0,7	12	0,5	7

(Nguồn: Chi cục BVTV Chợ Mới kết hợp tổng hợp từ phiếu điều tra)

Các LUT 2 lúa, LUT 2 lúa - màu, LUT lúa - màu thì các hộ phun từ 1-2 lần nhiều nhất là 3 lần thuốc bảo vệ thực vật để trừ sâu bệnh thuốc đúng chủng loại và có xuất xứ rõ ràng và trong các LUT trên thì chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đối với cây trồng là lúa còn cây trồng màu thì không sử dụng. Liều lượng các hộ sử dụng không vượt quá tiêu chuẩn.

LUT chè người dân sử dụng lượng thuốc BVTV khá cao nên ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực canh tác đó.

4.4. Lựa chọn các loại hình sử dụng đất nông nghiệp

4.4.1. Nguyên tắc lựa chọn

Trên cơ sở xác định và nghiên cứu các loại hình sử dụng đất hiện tại trên địa bàn thì một trong những mục tiêu chủ yếu là lựa chọn được các loại hình sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả cao cho địa bàn nghiên cứu. Một số nguyên tắc cơ bản khi lựa chọn LUT có triển vọng:

- Phải đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của loại hình sử dụng đất. Tức là phải phù hợp với điều kiện về đất đai, khí hậu, địa hình của xã, đảm bảo tính thích nghi cao của các loại hình sử dụng đất được lựa chọn.

- Phải đảm bảo tính hiệu quả kinh tế của loại hình sử dụng đất được lựa chọn. Trong thực tế rất hiếm khi người ta lại chọn một loại hình sử dụng đất mới mà lợi nhuận thu được lại thấp hơn loại hình trước đó. Trừ khi để đảm bảo tính ổn định cho một loại sản phẩm nào đó thì người ta buộc phải giữ lại một số loại hình sử dụng đất nhất định khi biết rằng hiệu quả kinh tế của loại hình sử dụng đất đó chưa phải là tối ưu.

- Phải phù hợp với điều kiện về cơ sở hạ tầng của địa phương: Hệ thống giao thông, thủy lợi...

- Phải mang tính kế thừa, tính truyền thống và tính văn hoá của địa phương để phát huy kinh nghiệm sản xuất của người dân, kinh nghiệm chỉ đạo sản xuất của các nhà quản lý và đảm bảo tính kế thừa cũng như phong tục tập quán của địa phương.

- Phải bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ độ màu mỡ của đất. Hiện nay đây là nguyên tắc rất được chú trọng trong đánh giá đất cũng như trong việc lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất của mỗi địa phương. nếu không chú trọng nguyên tắc này dễ dẫn đến việc chỉ tính đến lợi nhuận trước mắt mà sẽ làm thoái hoá đất, huỷ hoại môi trường và người sử dụng đất trong tương lai phải gánh chịu hậu quả đó.

4.4.2. Tiêu chuẩn lựa chọn

Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn đã đưa ra những tiêu chuẩn làm căn cứ để lựa chọn các loại hình sử dụng đất có triển vọng là:

- Đảm bảo đời sống của nông dân
- Phù hợp với mục tiêu phát triển của vùng nghiên cứu.
- Thu hút lao động, giải quyết công ăn việc làm.
- Định canh, định cư và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- Tăng sản phẩm hàng hóa xuất khẩu.
- Tác động tốt đến môi trường.

4.4.3. Các loại hình sử dụng đất được lựa chọn

Căn cứ theo các nguyên tắc và tiêu chuẩn lựa chọn các loại hình sử dụng đất có triển vọng, kết quả đánh giá hiệu quả sử dụng đất về 3 mặt kinh tế - xã hội - môi trường của từng LUT có thể lựa chọn các LUT thích hợp, có triển vọng cho địa bàn xã như sau:

❖ LUT chuyên lúa (LX - LM)

Mặc dù hiệu quả kinh tế của LUT chuyên lúa thấp nhưng đây là LUT có diện tích canh tác lớn và là LUT chủ yếu của xã. LUT này, dựa vào kinh nghiệm lâu năm của người dân địa phương kết hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng hạn chế mới chỉ đem lại hiệu quả kinh tế và đảm bảo đời sống người dân ở mức trung bình nhưng đảm bảo được vấn đề an ninh lương thực.

❖ LUT 2 Lúa - Màu (LX - LM- Ngô đông, LX - LM - Rau đông, LM -LM - Khoai lang đông)

LUT này có 3 kiểu sử dụng đất cho thấy hiệu quả kinh tế vượt trội so với LUT chuyên lúa. Trên thực tế LUT này được phát triển từ LUT chuyên lúa và ngày càng được áp dụng rộng rãi trên địa bàn xã. Trong LUT này chọn được 2 kiểu sử dụng đất có triển vọng là LX- LM - Rau đông và LX - LM - Khoai lang đông vì nó cho thấy hiệu quả cao về mặt kinh tế, phù hợp với điều kiện địa hình đất đai, cơ sở hạ tầng. Về mặt xã hội thì khai thác tiềm năng lao động, giải quyết được lao động nông nhàn. Với LUT này cần có biện pháp bồi dưỡng cho đất do đất được sử dụng triệt để liên tục trong năm, giúp bảo vệ đất, cải tạo được độ phì nhiêu của đất. Trong tương lai cần mở rộng diện tích LUT này từ LUT chuyên lúa ở các khu vực có hệ thống dẫn nước khá ổn định cũng như có điều kiện giao thông đi lại dễ dàng.

Vấn đề đặt ra là việc lựa chọn cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với khu vực, được thị trường chấp nhận. Việc phổ biến kỹ thuật và hướng dẫn gieo trồng cũng cần được quan tâm.

❖ LUT : Lúa - màu (Ngô xuân - LM, Lạc xuân - LM)

LUT này có hiệu quả kinh tế không cao chỉ ở mức trung bình và thấp, tuy nhiên vẫn cần được duy trì để tránh tình trạng bỏ đất hoang vì đây là LUT không

chủ động được về hệ thống nước chỉ chờ vào nước mưa nên xét về mặt kinh tế thì hiệu quả thấp hơn các LUT khác là điều không tránh khỏi. Trong LUT này có kiểu sử dụng đất Lạc xuân - LM có triển vọng hơn so với kiểu sử dụng đất Ngô xuân - LM vì nó có tỷ lệ che phủ và khả năng bảo vệ, cải tạo đất cao hơn. Cần tăng cường các biện pháp về giống, cơ sở hạ tầng và lượng phân bón phù hợp để nâng cao năng suất cây trồng trong tương lai.

❖ **LUT chuyên màu (Lạc, Ngô, Khoai tàu).**

Hiện nay trên thực tế ở nhiều nơi LUT này có một hệ thống cây trồng khá phong phú với các cây màu, các cây rau màu,... còn trên địa bàn xã Như Cốc xác định được LUT này có 3 kiểu sử dụng đất, chọn ra được 1 kiểu sử dụng đất là chuyên lạc (3 vụ) vì kiểu sử dụng đất này không những mang lại hiệu quả kinh tế rất cao mà còn giải quyết được vấn đề việc làm cho người lao động, hơn nữa là khả năng bảo vệ đất và tỷ lệ che phủ của kiểu sử dụng đất chuyên lạc đạt mức cao.

❖ **LUT cây lâu năm: Chè**

Đây là LUT chủ lực trên đất trồng cây lâu năm, đã và đang mang lại hiệu quả cao, được áp dụng phổ biến trên địa bàn xã. Trong những năm tới, cần tận dụng diện tích đất có khả năng trồng chè để mở rộng diện tích, tập trung nguồn lực để cải tạo và trồng mới lại những đồi chè bị xuống cấp do quá già hoặc do ảnh hưởng của thâm canh không đúng quy trình kỹ thuật. Sản xuất chè theo hướng chuyên sâu, tức là nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng các khu vực chuyên canh chè.

Qua điều tra thực tế các LUT, những kiểu sử dụng đất được chọn là có triển vọng là:

➤ LUT 1 có 1 kiểu sử dụng đất là LX - LM. LUT chuyên lúa mặc dù cho hiệu quả không cao tuy nhiên lại có hiệu quả về mặt môi trường và có thể đảm bảo an ninh lương thực cho địa phương. Do vậy duy trì loại hình này trên địa bàn nghiên cứu là cần thiết.

➤ LUT 2 có 3 kiểu sử dụng đất chọn được 2 kiểu sử dụng đất là LX - LM - Rau đông và LX - LM - Khoai lang đông.

➤ LUT 3 có 2 kiểu sử dụng đất chọn được 1 kiểu sử dụng đất là Lạc xuân - LM.

- LUT 4 có 3 kiểu sử dụng đất chọn được 1 kiểu sử dụng đất là Chuyên lạc.
- LUT 5 có 1 kiểu sử dụng đất là Chè và được lựa chọn.

Nhận xét chung:

Từ kết quả các chỉ tiêu đánh giá cho thấy điều kiện đất đai khí hậu khá phù hợp với các loại cây trồng, đem lại hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của xã là khá cao. Diện tích đất trồng 3 vụ vẫn còn thấp mặc dù nhận thức rõ được việc phát triển cây vụ đông trên trên đất 2 lúa đem lại hiệu quả cao, nhưng việc mở rộng diện tích là rất khó do phụ thuộc vào khả năng điều tiết tưới, thời gian sinh trưởng của cây trồng. Để phát huy hết tiềm năng thì trong định hướng sử dụng đất của xã cần quan tâm tới việc thâm canh tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Việc luân canh các cây lương thực và cây rau màu cần áp dụng để đảm bảo yêu cầu bảo vệ cải tạo đất. Tăng cường sử dụng phân hữu cơ, hạn chế sử dụng phân hóa học và thuốc BVTV.

4.5. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của xã

4.5.1. Giải pháp chung

4.5.1.1. Giải pháp về cơ chế chính sách trong nông nghiệp

- Từng thôn xóm phải xây dựng được quy hoạch sử dụng đất đai phù hợp với quy hoạch tổng thể của xã.
- Tạo điều kiện thông thoáng về cơ chế quản lý để các thị trường nông sản trong các khu vực phát triển nhanh, nhằm giúp các hộ nông dân tiêu thụ sản phẩm hàng hoá được thuận tiện.
- Đưa các chính sách hợp lý về sử dụng đất đai của xã để phát triển kinh tế cho nông dân, phát triển kinh tế phải gắn liền với việc bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.
- Xây dựng và phát triển các hình thức hợp tác trong nông nghiệp, tiếp tục cung ứng vốn cho các hộ nông dân.
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ chưa được cấp.

4.5.1.2. Giải pháp về khoa học kỹ thuật

Tổ chức các lớp tập huấn về sản xuất nông nghiệp và chuyển giao công nghệ mới để họ có cơ hội tiếp cận với những tiến bộ mới về khoa học và công nghệ, đồng thời xây dựng mô hình thâm canh sản xuất có hiệu quả.

Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn vào các yếu tố tự nhiên, kỹ thuật và văn hoá xã hội. Các yếu tố này lại thay đổi không ngừng theo thời gian và theo các vùng địa lý khác nhau. Do vậy, khi chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phải tuân thủ chặt chẽ các bước chuyển giao. Cơ sở khoa học lựa chọn tiến bộ kỹ thuật cho một địa phương cụ thể phải đáp ứng được một số tiêu chuẩn sau:

- Phù hợp với đặc điểm sản xuất nông nghiệp địa phương như đất đai, khí hậu, cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ tập quán,...
- Khai thác được tiềm năng thế mạnh ở địa phương.
- Đơn giản, đầu tư vốn ít, đem lại hiệu quả nhanh chóng.
- An toàn cho hệ sinh thái của địa phương.
- Có thị trường tiêu thụ ổn định.
- Trong chuyển giao kỹ thuật cần tập trung vào việc hướng dẫn kỹ thuật cây trồng và chăm sóc các loại cây có năng suất cao.

4.5.1.3. Giải pháp về thông tin

Cần bổ sung thêm chức năng cung cấp thông tin, giá cả thị trường đến với người sản xuất, phải phân tích thị trường trước mắt và lâu dài, để có định hướng cho sản xuất nông nghiệp để tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu tiêu thụ hàng hoá của thị trường. Thông tin thị trường đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong giải pháp thị trường. Cần tăng cường công tác thông tin thị trường, giao trách nhiệm cho một bộ phận thường xuyên theo dõi, thu thập, xử lý và phổ biến tiếp thị.

4.4.2. Giải pháp cụ thể

Trên cơ sở đánh giá các loại hình sử dụng đất hiện tại, lựa chọn các loại hình sử dụng đất thích hợp cho địa bàn nghiên cứu từ đó có những giải pháp cho việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả cao, tức là phải phù hợp với điều kiện về đất đai, khí hậu, địa hình của vùng, điều kiện kinh tế - xã hội - môi trường, đảm bảo tính thích

nghi cao của các loại hình sử dụng đất được lựa chọn. Trên cơ sở nghiên cứu thực tế đưa ra một số giải pháp:

❖ **LUT Chuyên lúa:** Hàng năm diện tích lúa chiếm diện tích canh tác lớn nhất trên địa bàn nghiên cứu. Trên cơ sở nghiên cứu, loại hình sử dụng đất chuyên lúa có hiệu quả kinh tế đạt trung bình nhưng lại không ảnh hưởng đến hiệu quả môi trường. Vì thế về cơ bản là giữ ổn định diện tích canh tác này.

Vì vậy trong tương lai để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất cần làm tốt công tác chỉ đạo sản xuất, đầu tư vốn và áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăm sóc cây trồng. Cấy những giống lúa mới có năng suất chất lượng cao, giá trị hàng hóa lớn, thời gian sinh trưởng ngắn như: KD 18, D ưu, Việt lai 20, Thục Hưng, các giống lúa lai khác và hơn thế nữa là thâm canh tăng vụ trồng thêm cây vụ đông như khoai tây, cà chua,...có giá trị cao. Tăng diện tích canh tác lên 3 vụ thành loại hình sử dụng đất 2Lúa - 1Màu (LUT 2) từ loại hình sử dụng đất này.

Bố trí sử dụng công tác luân canh mới hợp lý để đem lại hiệu quả cao hơn, tăng hệ số sử dụng đất. Sau 2 vụ lúa trồng luân canh tăng vụ cây vụ đông có hệ thống tưới nước thuận lợi.

❖ **LUT 2 Lúa - Màu:** Đây là loại hình sử dụng đất đem lại hiệu quả kinh tế cao, đòi hỏi cần đầu tư nhiều về vốn và thời gian.

- Về cây lúa đưa những giống lúa ngắn ngày có năng suất và giá trị cao vào sản xuất, kết hợp đầu tư hệ thống thủy lợi, kênh mương.

- Về cây vụ đông thì đưa những loại cây vụ đông phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng. Duy trì mức độ đầu tư với loại cây khoai lang, rau đông hiện tại đang đạt hiệu quả cao và mở rộng thêm diện tích cây trồng này.

- Tuyên truyền cho người dân kỹ thuật chăm sóc cây đạt hiệu quả kinh tế cao trên địa bàn xã hiện nay. Từ đó họ sẽ mở rộng diện tích những cây trồng này của gia đình mình để tăng thu nhập giúp cải thiện cuộc sống.

- Có biện pháp đầu tư vào những kiểu sử dụng đất hiện nay chưa có kết quả cao trên địa bàn xã, cụ thể là cây ngô đông.

Hiện tại cây vụ đông chủ yếu của xã là cây ngô nhưng nó không mang lại hiệu quả cao nhất như cây rau, khoai lang,...cần mở rộng diện tích 2 loại cây này để tăng thêm thu nhập từ đó cải thiện cuộc sống hàng ngày.

❖ **LUT Lúa - Màu:** Loại hình sử dụng đất này chiếm diện tích nhỏ so với các LUT khác trong xã và hiệu quả mà loại hình sử dụng đất này mang lại cũng chưa cao vì vậy trong tương lai cần thay đổi cơ cấu cây trồng sao cho phù hợp với đất đai đồng thời cần có các giải pháp về giống và biện pháp chăm sóc. Trong LUT này tuy rằng kiểu sử dụng đất Lạc xuân - LM có triển vọng hơn nhưng cũng cần chú trọng tới kiểu sử dụng đất Ngô xuân - LM vì kiểu sử dụng đất này mang lại hiệu quả kinh tế thấp nhưng sản phẩm nó mang lại là cây ngô được đa số các nông hộ sử dụng vào chăn nuôi. Vì thế nếu áp dụng được các biện pháp để tăng hiệu quả sử dụng cho kiểu sử dụng đất này là cần thiết để dần dần trở thành kiểu sử dụng đất có triển vọng.

❖ **LUT chuyên màu:** Loại hình sử dụng đất này có 4 kiểu sử dụng đất và sử dụng khá nhiều công lao động, có hiệu quả tương đối cao, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhiều hộ nông dân. Đối với loại hình sử dụng đất này trong tương lai cần được quan tâm vào 2 kiểu sử dụng đất có triển vọng là Lạc - Ngô đông và Lạc - Cà chua. Tăng thêm diện tích trồng 2 kiểu có hiệu quả cao này lên khoảng 10 ha nữa từ một số kiểu sử dụng đất có hiệu quả không cao như Lạc và một phần lớn diện tích tăng vụ từ lúa xuân - lúa mùa lên 3 vụ.

❖ **LUT trồng cây lâu năm:** Diện tích trồng cây lâu năm của xã là 167,74 ha với cây trồng chính là chè. Địa phương có lợi thế về điều kiện tự nhiên phù hợp cho trồng chè nhưng chưa quy hoạch thành vùng trồng riêng. Cây chè cho thu nhập ở mức trung bình nhưng lại là nguồn thu chủ yếu của người dân nơi đây và khả năng giải quyết vấn đề nông nhàn khá lớn. Vì vậy cần:

- Có thêm các chính sách hỗ trợ nông dân về vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc trong thời kỳ kiến thiết cơ bản.

- Tập trung quy hoạch và cải tạo các vườn chè đã già cỗi bằng cách trồng mới các giống cho năng suất cao, chất lượng tốt.

- Đầu tư nâng cấp dây chuyền máy móc cũng như công nghệ chế biến và cơ cấu sản phẩm phù hợp với thị trường... Xây dựng các cơ sở chế biến chè chất lượng cao.
- Tổ chức các buổi tập huấn phổ biến về kỹ thuật sản xuất, chế biến.
- Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật từ khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo quản. Trong thời kỳ kiến thiết cơ bản nên trồng xen một số cây ngắn ngày nhất là các loài cây họ đậu nhằm tăng độ che phủ đất, hạn chế xói mòn, cỏ dại, tăng độ phì cho đất, tăng thu nhập, lấy ngắn nuôi dài.

Phần 5

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

5.1. Kết luận

1. Như Cỏ có tổng diện tích đất tự nhiên là 4504,43 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 4320,80 ha, chiếm 95,92% tổng diện tích tự nhiên của xã. Nông nghiệp vẫn là ngành chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của xã, do thời gian có hạn nên em chỉ tập trung vào nghiên cứu đất ruộng. Xã có vị trí địa lý, điều kiện đất đai, khí hậu thủy văn thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, năng suất cây trồng đã đạt và vượt mức bình quân của huyện Chợ Mới nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, sản xuất chưa đáp ứng được nhu cầu lao động tại địa phương.

2. Hiện tại xã có 5 loại hình sử dụng đất với 10 kiểu sử dụng đất:

- LUT chuyên lúa thu nhập ở mức trung bình trên 42 triệu đồng/ha. Cần thiết duy trì để đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm phục vụ đời sống con người.

- LUT 2 Lúa - màu có diện tích ngày càng tăng do thâm canh tăng vụ từ LUT chuyên lúa. LUT này có 3 kiểu sử dụng đất trong đó kiểu sử dụng đất có hiệu quả cao nhất là LX - LM - Khoai lang.

- LUT Lúa -màu chiếm một phần diện tích nhỏ trong đất sản xuất nông nghiệp do áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất nên hiện nay LUT này ngày càng được chuyển sang thành LUT chuyên lúa.

- LUT chuyên màu bao gồm có 3 kiểu sử dụng đất trong đó vượt trội hơn hẳn là kiểu sử dụng đất chuyên lạc đạt mức rất cao là trên 82 triệu đồng/ha. Kiểu sử dụng đất Khoai tàu mặc dù cũng đem lại hiệu quả kinh tế cao nhưng do chỉ sản xuất 1 vụ trong thời gian 7 tháng nên chưa giải quyết được vấn đề nông nhàn và hơn hết là khả năng bảo vệ, cải tạo đất chưa cao nên không có triển vọng. Cây ngô là cây trồng chủ yếu nhưng không mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: cây chè

LUT chè cho hiệu quả kinh tế trung bình, được coi là cây chủ lực trên đất trồng cây lâu năm và là nguồn thu nhập chính của người dân trong xã, tuy nhiên LUT này có ảnh hưởng xấu đến môi trường do sử dụng lượng thuốc BVTV thường xuyên.

5.2. Đề nghị

1. Khuyến cáo người dân phát triển sản xuất trong tương lai theo các loại hình sử dụng đất mà kết quả của đề tài đã lựa chọn.

2. Tăng cường hỗ trợ, đầu tư vốn cho người nông dân để đưa giống cây trồng, vật nuôi có năng suất chất lượng cao, đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản. Trên cơ sở tận dụng tiềm năng đất đai và kinh tế xã hội của vùng. Để thu hút lao động dư thừa trong nông thôn thì phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm là một giải pháp quan trọng để tạo thêm việc làm, của cải vật chất từ đó tăng thu nhập cho nông dân, góp phần củng cố an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội hạn chế tệ nạn xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Mác (1949), *Tư bản luận* - tập III, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Đường Hồng Dật và cs (1994), *Lịch sử nông nghiệp Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội
3. Nguyễn Thế Đặng, Nguyễn Thế Hùng (1999), *Giáo trình đất*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội
4. Đỗ Nguyên Hải (2000), *Đánh giá đất và hướng dẫn sử dụng đất bền vững trong sản xuất nông nghiệp của huyện Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh*, Luận án tiến sỹ nông nghiệp ngành thổ nhưỡng, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
5. Lương Văn Hình, Nguyễn Ngọc Nông, Nguyễn Đình Thi (2003), *Giáo trình quy hoạch sử dụng đất đai*, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.
6. Nguyễn Duy Hòa (2011), *Đánh giá hiệu quả và đề xuất phương hướng sử dụng đất nông, lâm nghiệp hợp lý trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang*, Luận văn thạc sỹ khoa học nông nghiệp chuyên ngành quản lý đất đai, Đại học Nông lâm Thái Nguyên.
7. Hội khoa học đất Việt Nam (2000), *Đất Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.
8. Ánh Hồng (2007), *Diện tích đất canh tác của Việt Nam vào loại thấp nhất thế giới*, Việt báo(1), trang 1.
9. Lê Văn Khoa (2005), *Sinh thái môi trường đất*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
10. Nguyễn Ngọc Nông, Nông Thị Thu Huyền (2008), *giáo trình Đánh giá đất*, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.
11. Châu Mai Thoan (2012), “*Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2005 - 2010 trên địa bàn huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh*”, nghiên cứu đề tài thạc sỹ, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.
12. Đào Châu Thu, Nguyễn Khang (1998), *Đánh giá đất*, Nxb Nông nghiệp
13. Nguyễn Bá Tiếp (2006), *Khủng hoảng lương thực trên thế giới*, Truy cập ngày 3/3/2012.
14. Vũ Ngọc Tuyên (1994), *Bảo vệ môi trường đất đai*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.
15. FAO (1976), *"Aframwork for Land evaluation, FAO - Rone"*

16. FAO (1994), “Đánh giá đất đai và phân tích hệ thống canh tác cho quy hoạch sử dụng đất”
17. UBND xã Như Cố, “Biểu 01 Kiểm kê diện tích đất nông nghiệp”
18. UBND xã Như Cố, “Biểu 03 Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai”
19. UBND xã Như Cố (01/01/2014), “Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2013, phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ cho năm 2014”.
20. UBND xã Như Cố, “Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của xã Như Cố - huyện Chợ Mới - Tỉnh Bắc Kạn”.
21. <http://subportal.monre.gov.vn/vukh/413/TNMT/0/So-lieu-Bao-cao-html>.

PHỤ LỤC 1
PHIẾU ĐIỀU TRA NÔNG HỘ

Số phiếu điều tra: 01

I. Thông tin chung về chủ hộ

Họ tên chủ hộ: *TRIỆU VĂN THẠCH* Tuổi: *51* Nam/Nữ: *nam*
Xóm: *Khuổi Chủ - xã Như Cố - Huyện Chợ Mới - Tỉnht Bắc Kạn*
Loại hộ (Khá, trung bình, nghèo): *Trung bình*
Dân tộc: *Dao*

*** Nhân khẩu và lao động**

Tổng số nhân khẩu: *05 Người*
Số lao động chính: *05*
Số lao động phụ: *.....*
Lao động nông nghiệp: *03*
Tình hình việc làm hiện nay của hộ : Thừa ☐ Đủ ☐ Thiếu ☐

II. Trồng trọt

1. Loại hình sử dụng đất của hộ hiện nay

LUT Chính	LUT	Kiểu sử dụng
1. Cây hàng năm	Chuyên lúa	
	2 Lúa - màu	<i>LX – LM – Rau đông</i>
		<i>LX – LM – ngô đông</i>
	1 Lúa - màu	<i>Ngô xuân – lúa mùa</i>
	1 lúa - 2 màu	
2. cây lâu năm	Chuyên màu	
2. cây lâu năm	Cây ăn quả	
	Cây công nghiệp lâu năm	

2. Điều tra hiệu quả kinh tế sử dụng đất

2.1. Hiệu quả sử dụng đất cây trồng hàng năm

❖ Chi phí cây trồng hàng năm

[illegible]

Hiệu quả sử dụng đất cây trồng hàng năm

LUT	Diện tích (sào)	Tên giống	Năng suất (kg/sào)	Giá bán (đồng/kg)
Chuyên lúa				
2 Lúa - màu				
1. LX	3,2	Tạp dao	190	7000
2. LM	3,2	Q	175	7000
3. Ngô đông	3,0	Ngô nếp	120	8000
4. Rau đông	0,2	Súp lơ, bắp cải		
Lúa - màu				
1. Ngô xuân	2,5	Ngô lai 171	150	6500
2. Lúa mùa	2,5	Bắc thơm	165	
2 màu - lúa				
Chuyên màu				

2.2. Chi phí và Hiệu quả sử dụng đất trồng cây lâu năm

Hạng mục	ĐVT	Cây	Cây	Cây
Diện tích	Sào			
Năng suất	Kg/sào			
Sản lượng	Kg			
1. Chi phí				
Giống	1000đ			
Phân Hữu cơ	Kg			
Phân đạm	Kg			
Phân lân	Kg			
Phân Kali	Kg			
Thuốc BVTV	1000đ			
Công lao động	Công			
2. Giá bán	1000đ/kg			

3. Hiệu quả xã hội của các LUT

STT	Loại hình sử dụng đất	Đảm bảo an ninh lương thực	Đáp ứng nhu cầu nông hộ	Giảm tỷ lệ đói nghèo	Thu hút lao động
1	Chuyên lúa	***	***	**	**
2	2 lúa - màu				
3	1 lúa- màu	***	***	**	*
4	1 lúa- 2 màu				
5	Chuyên màu				
6	Cây ăn quả				
7	Chè				

Cao: ***

Trung bình: **

Thấp: *

4. Hiệu quả môi trường

STT	Loại hình sử dụng đất	Tỷ lệ che phủ	Khả năng bảo vệ, cải tạo đất	Ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật
1	Chuyên lúa			
2	2 lúa - màu	**	**	**
3	1 lúa - 1 màu	**	**	*
4	1 lúa - 2 màu			
5	Chuyên màu			
6	Cây lâu năm			

Cao: ***

Trung bình: **

Thấp: *

III. Câu hỏi phỏng vấn

1. Ông bà thu gom và xử lý vỏ, bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng bằng hình thức nào?

- a. Bỏ tại ruộng
- ☒ b. vớt ra kênh, mương, suối...
- c. thu gom chôn, đốt
- d. thu gom vào nơi thu gom rác thải sinh hoạt
- e. thu gom vào nơi thu gom, xử lý rác thải thuốc bảo vệ thực vật
- f. khác (ghi rõ.....)

2. Xin ông (bà) vui lòng cho biết:

LUT	Kiểu sử dụng đất	Phương pháp thu hoạch	Hình thức tiêu thụ	Mức độ tiêu thụ	Chế độ nước	Mục đích
Chuyên lúa						
2 Lúa-màu	LX-LM- Ngô	Thủ công, máy móc	Sử dụng, bán	Nhanh	Chủ động	Ăn, chăn nuôi
	LX-LM-Rau	Thủ công, máy móc	Sử dụng, bán	nhanh	Chủ động	Ăn
Lúa - màu	Ngô xuân-LM	Thủ công, máy móc	Sử dụng, bán tại nhà	nhanh	Bán chủ động	ăn
1 lúa - 2 màu						
Chuyên màu						
Cây lâu năm						

3. Gia đình có thuê thêm đất để sản xuất không?

Có ☒

Vì sao ?.....

Không ☐

Vì sao ?.....

4. Gia đình có áp dụng kỹ thuật mới trong sản xuất không?

Có ☐

Không ☒

5. Gia đình có vay vốn để sản xuất không ?

Có ☐

Không ☒

6. Tiềm năng của gia đình ?

Vốn ☐

Lao động ☐

Đất ☒

Nghành nghề ☐

Tiềm năng khác ☐

7. Gia đình có khó khăn gì trong sản xuất ?

.....

8. Thu thập từ sản xuất nông nghiệp:

- Đủ chi dùng cho cuộc sống ☒

- Không đủ chi dùng cho cuộc sống ☐

Đáp ứng được bao nhiêu phần trăm(%)

9. Gia đình có thường xuyên sử dụng các biện pháp cải tạo đất không?

Có ☐

Không ☒

Nếu có là biện pháp gì?.....

10. Giá trả cho lao động thuê hiện nay là bao nhiêu?

11. Gia đình có được tham dự các lớp tập huấn để phát triển sản xuất nông nghiệp không?

Có ☒

Không ☐

12. Áp dụng dồn điền đổi thửa hiện nay có phù hợp hay không?

Có ☒

☐ Không

13. Năng suất có đủ dùng cho gia đình hay không?

Có ☒

Không ☐

14. Gia đình có được nhà nước hỗ trợ sản xuất không?

Có ☐

Không ☒

Hỗ trợ về vấn đề gì?

Vốn ☐

Phân bón ☐

Giống ☐

Thuốc BVTV ☐

Kỹ thuật ☐

Vấn đề khác ☐

15. Môi trường đất xung quanh khu vực sản xuất của hộ như thế nào?

Bình thường ☒

Ô nhiễm nặng ☐

Ô nhiễm nhẹ ☐

16. Môi trường nước xung quanh khu vực sản xuất của hộ như thế nào?

Bình thường ☒

Ô nhiễm nặng ☐

Ô nhiễm nhẹ ☐

Nếu ô nhiễm, nguyên nhân gây ô nhiễm là gì? Do:

Hoạt động sản xuất nông nghiệp ☐

Hoạt động khác ☐

22. Gia đình có mong muốn gì về các loại hình sử dụng đất hiện nay đang canh tác đạt hiệu quả cao ?

.....không.....

.....

Như Cố, ngày 6 tháng 10 năm 2014

Xác nhận của chủ hộ

Người điều tra

Lý Thị Xuân

PHỤ LỤC 2
GIÁ PHÂN BÓN VÀ MỘT SỐ NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

❖ Giá một số loại phân bón

STT	Loại phân	Giá (đ/kg)
1	Đạm Urê	14.000
2	Phân NPK Lâm thao	7.000
3	Kali	15.000
4	Đạm	14.000
6	Phân Lợn	500

❖ Giá một số nông sản

STT	Sản Phẩm	Giá (đ/kg)
1	Thóc	7.000
3	Khoai lang	10.000
4	Ngô hạt	6.500 - 7.000
6	Lạc khô	30.000
7	Khoai tàu	12.000
8	Rau (TB các loại)	5.500
9	Chè (khô)	70.000 - 75.000

PHỤ LỤC 3**TIÊU CHUẨN SỬ DỤNG THUỐC BVTV CHO CÁC LOẠI CÂY TRỒNG***Nguồn: Chi cục BVTV Chợ Mới*

STT	Tên thuốc	Nơi sản xuất cung ứng	Liều lượng sử dụng
1	Patox 95sp	Công ty cổ phần BVTV 1 Trung ương	10-15g/10lít/sào
3	OFalox	Công ty cổ phần BVTV 1 Trung ương	20-50ml/10lít/ 600lít/ha
4	Trebon	Công ty cổ phần BVTV 1 Trung ương	15ml/10lít 600 lít/ha

PHỤ LỤC 4
HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC CÂY TRỒNG CHÍNH

(tính bình quân cho 1 ha)

Loại cây trồng	Năng suất (tạ/ha)	GTSX (1000đ/ha)	CPSX (1000đ/ha)	TNT (1000đ/ha)	HQSDV (lần)	GTNCLD (1000đ/công)
Lúa xuân	52	36.400,00	19.139,00	17.261,00	1,9	47,8
Lúa mùa	51	40.800,00	15.361,00	25.438,00	2,66	65,41
Ngô xuân	42	29.361,00	15.486,00	13.875,00	2,0	55,5
Ngô mùa	40	28.000,00	14.514,00	13.486,00	1,93	44,14
Ngô đông	38	24.736,00	15.750,00	8.986,00	1,57	35,94
Lạc xuân	15	45.000,00	15.944,00	29.056,00	2,82	65,38
Lạc hè	15	45.000,00	15.917,00	29.083,00	2,83	65,44
Lạc thu	14	41.667,00	17.722,00	23.944,00	2,35	53,88
Khoai lang đông	43,5	43.611,00	13.611,00	30.000,00	3,2	120,00
Khoai tàu	67	73.639,00	17.917,00	55.722,00	4,11	154,31
Rau	75	41.250,00	19.361,00	21.889,00	2,13	37,52
Chè	13,8	96.600,00	20.722,00	75.878,00	4,66	101,17

PHỤ LỤC 5
HIỆU QUẢ KINH TẾ CÂY LÚA

❖ Chi phí

STT	Chi phí	Lúa xuân			Lúa mùa		
		Chi phí/1 sào Bắc bộ		Chi phí /1 ha	Chi phí/1 sào Bắc bộ		Chi phí /1 ha
		Số lượng	Thành tiền (1000đ)		Số lượng	Thành tiền (1000đ)	
A	Vật chất		689,00	19.139,00		553,00	15.361,00
1	Giống		45,00	1.250,00		40,00	1.111,00
2	Làm đất		250,00	6.944,44		250,00	6.944,00
3	Phân chuồng	200	100,00	2.777,77			
4	NPK	20	140,00	3.888,88	20	140,00	3.889,00
5	Đạm	5	70,00	1.944,44	4	56,00	1556,00
6	Kali	3	42,00	1.116,66	3	42,00	1.167,00
7	Thuốc BVTV		22,00	611,11		25.000	694,00
8	Vôi		0,00	0,00		0,00	0,00
9	Chi phí khác		22,00	555,55		20,00	556,00
B	Lao động (công)	13			14		

❖ Hiệu quả kinh tế

STT	Hạng Mục	Đơn vị	Lúa xuân		Lúa mùa	
			Tính/1 sào	Tính/1 ha	Tính/1 sào	Tính/1 ha
1	Sản lượng	Tạ	1,87	54,48	1,84	51
2	Giá bán	7000đ/kg	7,00	7,00	8,00	8,00
3	Tổng thu nhập	1000đ	1.310,40	36.400,00	1.468,00	40.800,00
4	Thu nhập thuần	1000đ	621,40	17.261,00	915,80	25.438,00
5	GTNCLD	1000đ/công	47,8		65,41	
6	HSDV	Lần	1,9		2.66	

PHỤ LỤC 6: HIỆU QUẢ KINH TẾ CÂY NGÔ

❖ Chi phí

STT	Chi phí	Ngô xuân			Ngô mùa		
		Chi phí/1 sào Bắc bộ		Chi phí /1 ha	Chi phí/1 sào Bắc bộ		Chi phí /1 ha
		Số lượng	Thành tiền (1000đ)		Số lượng	Thành tiền (1000đ)	
A	Vật chất		557,5	15.486,00		522,5	14.514,00
1	Giống		42,50	1.181,00		42,5	1.181,00
2	Làm đất		200,00	5.556,00		200	5.556,00
3	Phân chuồng						
4	NPK	25	175	4.861,00	23	161,00	4.472,00
5	Đạm	10	140,00	3.889,00	8,5	119,00	3.306,00
B	Lao động (công)	9		250	11		250

STT	Chi phí	Ngô đông		
		Chi phí/1 sào Bắc bộ		Chi phí/1 ha
		Số lượng	Thành tiền (1000đ)	
A	Vật chất		567,00	15.486,00
1	Giống		35	1.181,00
2	Làm đất		200,00	5.556,00
3	Phân chuồng	100	50,00	1.389,00
4	NPK	25	175	4.861,00
5	Đạm	10	140,00	3.889,00
6	Chi phí khác		30,00	833,00
B	Lao động (công)	9		250

Hiệu quả kinh tế

STT	Hạng Mục	Đơn vị	Ngô xuân		Ngô mùa	
			Tính/ 1 sào	Tính/ 1 ha	Tính/ 1 sào	Tính/ 1 ha
1	Sản lượng	Tạ	1,51	42	1,44	40
2	Giá bán	1000đ/kg	7,00	7,00	7,00	7,00
3	Tổng thu nhập	1000đ	1.057,00	29.361,00	1.008,00	28.000,00
4	Thu nhập thuần	1000đ	499,00	13.875,00	485,50	13.486,00
5	Giá trị ngày công lao động	1000đ/công	55,5		44,14	
6	Hiệu suất đồng vốn	Lần	2,0		1,93	

STT	Hạng Mục	Đơn vị	Ngô đông	
			Tính/ 1 sào	Tính/ 1 ha
1	Sản lượng	Tạ	1,37	38
2	Giá bán	1000đ/kg	6,5	6,50
3	Tổng thu nhập	1000đ	890,50	24.736,00
4	Thu nhập thuần	1000đ	323,50	8.986,00
5	Giá trị ngày công lao động	1000đ/công	35,94	
6	Hiệu suất đồng vốn	Lần	1,57	

PHỤ LỤC 7

HÌNH ẢNH CÁC CÂY TRỒNG

1. Hình ảnh ruộng lúa thôn Bản Cây



2. Hình ảnh ruộng khoai lang đông tại thôn Khuân Bang



3. Hình ảnh ruộng ngô tại thôn Nà Ròng



4. Hình ảnh ruộng lạc tại thôn Bản Nưa



5. Hình ảnh đôi chè tại thôn Nà Luống

